ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ YÊN BÌNH

**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG**

# DANH BẠ MÃ QR CODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

# MỤC LỤC


| STT | TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ | SỐ TRANG |
|---|---|---|
| **I** | **BỘ CÔNG AN (05 TTHC)** | 1 |
| 1 | Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy | 1 |
| **II** | **BỘ CÔNG THƯƠNG (293 TTHC)** | 2 |
| 2 | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | 2 |
| 3 | An toàn thực phẩm | 3 |
| 4 | An toàn vệ sinh lao động | 4 |
| 5 | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 4 |
| 6 | Chất lượng sản phẩm hàng hóa | 4 |
| 7 | Công nghiệp hỗ trợ | 5 |
| 8 | Công nghiệp tiêu dùng | 5 |
| 9 | Cụm Công nghiệp | 6 |
| 10 | Dầu khí | 6 |
| 11 | Địa chất và khoáng sản | 6 |
| 12 | Điện | 11 |
| 13 | Điện lực | 13 |
| 14 | Giám định thương mại | 14 |
| 15 | Hóa chất | 14 |
| 16 | Hội nhập kinh tế quốc tế | 18 |
| 17 | Khoáng sản | 19 |
| 18 | Kinh doanh khí | 19 |
| 19 | Lưu thông hàng hóa trong nước | 21 |
| 20 | Nghề thủ công mỹ nghệ | 22 |
| 21 | Quản lý bán hàng đa cấp | 22 |
| 22 | Sở giao dịch hàng hóa | 23 |
| 23 | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý | 23 |
| 24 | Thương mại biên giới và miền núi | 24 |
| 25 | Thương mại điện tử | 24 |
| 26 | Thương mại quốc tế | 25 |
| 27 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | 28 |
| 28 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | 29 |
| 29 | Xuất nhập khẩu | 31 |
| 30 | Xúc tiến thương mại | 41 |
| **III** | **BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (24 TTHC)** | 44 |
| 31 | Tín ngưỡng, tôn giáo | 44 |
| **IV** | **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (56 TTHC)** | 48 |
| 32 | Giáo dục mầm non | 48 |
| 33 | Giáo dục nghề nghiệp | 48 |
| 34 | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) | 49 |
| 35 | Giáo dục Phổ thông | 49 |
| 36 | Giáo dục thường xuyên | 51 |
| 37 | Giáo dục trung học | 52 |
| 38 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 52 |
| 39 | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | 55 |
| 40 | Thi, tuyển sinh | 55 |
| 41 | Văn bằng, chứng chỉ | 56 |
| **V** | **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (266 TTHC)** | 58 |

| STT | TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ | SỐ TRANG |
|---|---|---|
| 42 | An toàn bức xạ và hạt nhân | 58 |
| 43 | Bưu chính | 61 |
| 44 | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | 63 |
| 45 | Hoạt động khoa học và công nghệ | 65 |
| 46 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | 74 |
| 47 | Sở hữu trí tuệ | 75 |
| 48 | Tần số vô tuyến điện | 77 |
| 49 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | 84 |
| 50 | Viễn thông và Internet | 89 |
| **VI** | **BỘ NGOẠI GIAO (08 TTHC)** | 99 |
| 51 | Báo chí | 99 |
| 52 | Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự | 99 |
| 53 | Công tác lãnh sự | 99 |
| 54 | Hội nghị, hội thảo quốc tế | 99 |
| **VII** | **BỘ NỘI VỤ (126 TTHC)** | 101 |
| 55 | An toàn, vệ sinh lao động | 101 |
| 56 | Công chức, viên chức | 103 |
| 57 | Công tác thanh niên và Bình đẳng giới | 103 |
| 58 | Lao động | 103 |
| 59 | Lao động, tiền lương | 104 |
| 60 | Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội | 104 |
| 61 | Người có công | 104 |
| 62 | Quản lý lao động ngoài nước | 112 |
| 63 | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | 113 |
| 64 | Thi đua - khen thưởng | 115 |
| 65 | Văn thư và Lưu trữ nhà nước | 115 |
| 66 | Việc làm | 116 |
| **VIII** | **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (282 TTHC)** | 120 |
| 67 | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | 120 |
| 68 | Biến đổi khí hậu | 121 |
| 69 | Biển và hải đảo | 122 |
| 70 | Chăn nuôi | 123 |
| 71 | Đất đai | 126 |
| 72 | Địa chất và khoáng sản | 131 |
| 73 | Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý | 137 |
| 74 | Khí tượng, thủy văn | 137 |
| 75 | Khoa học và Công nghệ | 138 |
| 76 | Kiểm lâm | 138 |
| 77 | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | 140 |
| 78 | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | 140 |
| 79 | Môi trường | 143 |
| 80 | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | 144 |
| 81 | Quản lý doanh nghiệp | 145 |
| 82 | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai | 146 |
| 83 | Tài nguyên nước | 146 |
| 84 | Thú y | 148 |
| 85 | Thủy lợi | 152 |
| 86 | Thủy sản | 154 |

| STT | TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ | SỐ TRANG |
|---|---|---|
| 87 | Tổng hợp | 158 |
| 88 | Trồng trọt | 158 |
| 89 | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | 159 |
| **IX** | **BỘ QUỐC PHÒNG (03 TTHC)** | 162 |
| 90 | Quản lý vùng trời | 162 |
| 91 | Ứng phó sự cố tràn dầu BQP | 162 |
| **X** | **BỘ TÀI CHÍNH (106 TTHC)** | 163 |
| 92 | Bảo hiểm | 163 |
| 93 | Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp | 163 |
| 94 | Chứng khoán | 163 |
| 95 | Đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội | 163 |
| 96 | Đấu thầu | 164 |
| 97 | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư | 164 |
| 98 | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | 164 |
| 99 | Đầu tư tại Việt nam | 164 |
| 100 | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | 168 |
| 101 | Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | 168 |
| 102 | Giáo dục nghề nghiệp, Ngân sách nhà nước | 169 |
| 103 | Hỗ trợ doanh nghiệp | 169 |
| 104 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | 169 |
| 105 | Hỗ trợ đầu tư | 170 |
| 106 | Khoa học công nghệ | 170 |
| 107 | Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia | 171 |
| 108 | Quản lý công sản | 171 |
| 109 | Quản lý giá | 172 |
| 110 | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế | 172 |
| 111 | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước | 173 |
| 112 | Tài chính doanh nghiệp | 173 |
| 113 | Tài chính đất đai | 173 |
| 114 | Tài chính ngân hàng | 174 |
| 115 | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | 174 |
| 116 | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội | 179 |
| **XI** | **BỘ TƯ PHÁP (151 TTHC)** | 180 |
| 117 | Bồi thường nhà nước | 180 |
| 118 | Chứng thực | 180 |
| 119 | Công chứng | 180 |
| 120 | Đăng ký biện pháp bảo đảm | 184 |
| 121 | Đấu giá tài sản | 185 |
| 122 | Giám định tư pháp | 185 |
| 123 | Hòa giải thương mại | 188 |
| 124 | Hộ tịch | 190 |
| 125 | Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | 190 |
| 126 | Luật sư | 190 |
| 127 | Nuôi con nuôi | 193 |
| 128 | Quản tài viên | 194 |

| STT | TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ | SỐ TRANG |
|---|---|---|
| 129 | Quốc tịch | 195 |
| 130 | Thi hành án dân sự | 195 |
| 131 | Thừa hành viên | 196 |
| 132 | Trọng tài thương mại | 197 |
| 133 | Trợ giúp pháp lý | 199 |
| 134 | Tư vấn pháp luật | 200 |
| **XII** | **BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (154 TTHC)** | 202 |
| 135 | Bản quyền tác giả | 202 |
| 136 | Báo chí | 202 |
| 137 | Di sản văn hóa | 204 |
| 138 | Du lịch | 207 |
| 139 | Điện ảnh | 211 |
| 140 | Gia đình | 211 |
| 141 | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa | 212 |
| 142 | Hợp tác quốc tế | 212 |
| 143 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | 212 |
| 144 | Nghệ thuật biểu diễn | 214 |
| 145 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | 215 |
| 146 | Quảng cáo | 217 |
| 147 | Thể dục thể thao | 217 |
| 148 | Thi đua – Khen thưởng | 220 |
| 149 | Thông tin đối ngoại | 221 |
| 150 | Văn hóa | 221 |
| 151 | Văn học | 222 |
| 152 | Xuất Bản, In và Phát hành | 222 |
| **XIII** | **BỘ XÂY DỰNG (86 TTHC)** | 225 |
| 153 | Đăng kiểm | 225 |
| 154 | Đường bộ | 225 |
| 155 | Đường sắt | 228 |
| 156 | Hàng hải và đường thủy nội địa | 229 |
| 157 | Hoạt động xây dựng | 232 |
| 158 | Kinh doanh bất động sản | 234 |
| 159 | Nhà ở và công sở | 235 |
| 160 | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | 236 |
| 161 | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 237 |
| 162 | Vật liệu xây dựng | 237 |
| **XIV** | **BỘ XÂY DỰNG (GIAO THÔNG VẬN TẢI CŨ) (84 TTHC)** | 238 |
| 163 | Đường bộ | 238 |
| 164 | Đường sắt | 243 |
| 165 | Hạ tầng kỹ thuật | 243 |
| 166 | Hàng hải và đường thủy nội địa | 243 |
| 167 | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | 247 |
| 168 | Nhà ở và công sở | 248 |
| 169 | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 249 |
| 170 | Vật liệu xây dựng | 249 |
| **XV** | **BỘ Y TẾ (135 TTHC)** | 250 |
| 171 | An toàn thực phẩm | 250 |
| 172 | Bảo hiểm y tế | 252 |

| STT | TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ | SỐ TRANG |
|---|---|---|
| 173 | Bảo trợ xã hội | 252 |
| 174 | Dược phẩm | 253 |
| 175 | Đào tạo và Nghiên cứu khoa học | 255 |
| 176 | Giám định | 255 |
| 177 | Khám bệnh, chữa bệnh | 255 |
| 178 | Mỹ phẩm | 259 |
| 179 | Phòng bệnh | 260 |
| 180 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | 265 |
| 181 | Thi đua, khen thưởng | 266 |
| 182 | Thiết bị y tế | 266 |
| 183 | Trẻ em | 267 |
| 184 | Y Dược cổ truyền | 268 |
| **XVI** | **UBND TỈNH THÁI NGUYÊN (39 TTHC)** | 270 |
| 185 | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | 270 |
| 186 | Đất đai | 270 |
| 187 | Đường bộ | 277 |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **1. LĨNH VỰC KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN MA TÚY** | | | | |
| 1 | 1.116484 | Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất | Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy | |
| 2 | 1.116483 | Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất | Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy | |
| 3 | 1.116482 | Điều chỉnh, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất | Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy | |
| 4 | 1.116481 | Điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất | Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy | |
| 5 | 1.116480 | Cấp phép sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất | Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **2. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN** | | | | |
| 6 | 2.001313 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |
| 7 | 2.001322 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |
| 8 | 2.001384 | Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |
| 9 | 2.001300 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |
| 10 | 2.001292 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |
| 11 | 1.013400 | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |
| 12 | 1.013399 | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 13 | 1.013398 | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện | |
| **3. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM** | | | | |
| 14 | 2.001660 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | |
| 15 | 2.001682 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | |
| 16 | 2.001595 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | An toàn thực phẩm | |
| 17 | 2.000591 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | An toàn thực phẩm | |
| 18 | 2.000535 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | An toàn thực phẩm | |
| 19 | 2.000115 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm | An toàn thực phẩm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 20 | 2.000117 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm | An toàn thực phẩm | |
| 21 | 1.003951 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | |
| 22 | 1.003929 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | An toàn thực phẩm | |
| 23 | 1.003860 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | An toàn thực phẩm | |
| **4. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG** | | | | |
| 24 | 2.000066 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên | An toàn vệ sinh lao động | |
| 25 | 2.000140 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên | An toàn vệ sinh lao động | |
| **5. LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG** | | | | |
| 26 | 2.000191 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | |
| **6. LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 27 | 2.000046 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia | Chất lượng sản phẩm hàng hóa | |
| **7. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ** | | | | |
| 28 | 1.014820 | Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Công nghiệp hỗ trợ | |
| 29 | 1.014818 | Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Công nghiệp hỗ trợ | |
| 30 | 1.001158 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Công nghiệp hỗ trợ | |
| **8. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG** | | | | |
| 31 | 2.000209 | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại | Công nghiệp tiêu dùng | |
| 32 | 1.001335 | Chấp thuận Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước | Công nghiệp tiêu dùng | |
| 33 | 1.000981 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 34 | 1.000949 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu | Công nghiệp tiêu dùng | |
| 35 | 1.000948 | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | |
| 36 | 1.000911 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | |
| 37 | 1.000363 | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà | Công nghiệp tiêu dùng | |
| 38 | 1.000172 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | |
| **9. LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP** | | | | |
| 39 | 1.012427 | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp | Cụm Công nghiệp | |
| **10. LĨNH VỰC DẦU KHÍ** | | | | |
| 40 | 1.013987 | Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Dầu khí | |
| **11. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 41 | 1.116680 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 42 | 1.116677 | Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia | Địa chất và khoáng sản | |
| 43 | 1.116676 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV | Địa chất và khoáng sản | |
| 44 | 1.116675 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 45 | 1.116674 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 46 | 1.116673 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 47 | 1.116672 | Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 48 | 1.116671 | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 49 | 1.116670 | Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 50 | 1.116669 | Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 51 | 1.116668 | Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 52 | 1.116667 | Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 53 | 1.116666 | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 54 | 1.116665 | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 55 | 1.116664 | Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 56 | 1.116663 | Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 57 | 1.116662 | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 58 | 1.116661 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 59 | 1.116660 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 60 | 1.116659 | Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 61 | 1.116658 | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 62 | 1.116657 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 63 | 1.116656 | Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 64 | 1.116655 | Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 65 | 1.116654 | Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 66 | 1.116653 | Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 67 | 1.116652 | Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 68 | 1.116651 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 69 | 1.116650 | Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 70 | 1.116649 | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 71 | 1.116648 | Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 72 | 1.116647 | Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 73 | 1.116646 | Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm | Địa chất và khoáng sản | |
| 74 | 1.116645 | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | |
| 75 | 1.116644 | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| **12. LĨNH VỰC ĐIỆN** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 76 | 1.013419 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | |
| 77 | 1.013420 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng | Điện | |
| 78 | 1.013421 | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | |
| 79 | 1.013418 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | |
| 80 | 1.013416 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | |
| 81 | 1.013412 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | |
| 82 | 1.013411 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 83 | 1.013417 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) | Điện | |
| 84 | 1.013401 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | |
| **13. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC** | | | | |
| 85 | 3.000620 | Điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện | Điện lực | |
| 86 | 3.000619 | Chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện | Điện lực | |
| 87 | 2.002676 | Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp từ trung áp trở lên | Điện lực | |
| 88 | 1.013394 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | Điện lực | |
| 89 | 1.013395 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | Điện lực | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 90 | 1.013004 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Điện lực | |
| 91 | 1.013005 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Điện lực | |
| **14. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI** | | | | |
| 92 | 2.000110 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại | Giám định thương mại | |
| 93 | 1.005190 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại | Giám định thương mại | |
| **15. LĨNH VỰC HÓA CHẤT** | | | | |
| 94 | 2.002836 | Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |
| 95 | 2.002834 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | |
| 96 | 1.014734 | Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 97 | 1.014732 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |
| 98 | 1.014731 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |
| 99 | 1.014733 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |
| 100 | 1.014735 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |
| 101 | 1.014728 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |
| 102 | 1.014725 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh | Hóa chất | |
| 103 | 1.014730 | Thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 104 | 1.014722 | Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Hóa chất | |
| 105 | 1.014727 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh | Hóa chất | |
| 106 | 1.014724 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Hóa chất | |
| 107 | 1.014723 | Thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh | Hóa chất | |
| 108 | 1.014721 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện | Hóa chất | |
| 109 | 1.014726 | Thủ tục cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Hóa chất | |
| 110 | 1.014729 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 111 | 1.014714 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | |
| 112 | 1.014712 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (Phân cấp về cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh) | Hóa chất | |
| 113 | 1.014708 | Thủ tục cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm | Hóa chất | |
| 114 | 1.014709 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm | Hóa chất | |
| 115 | 1.014710 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | |
| 116 | 1.014711 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (Phân cấp về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Hóa chất | |
| 117 | 1.014713 | cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (phân cấp về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Hóa chất | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 118 | 1.014720 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | |
| 119 | 1.014707 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm | Hóa chất | |
| 120 | 1.014703 | cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | |
| 121 | 1.014702 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | |
| 122 | 1.014701 | cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | |
| 123 | 1.014700 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | |
| 124 | 1.003683 | Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất | Hóa chất | |
| **16. LĨNH VỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 125 | 1.115398 | Phê duyệt đề xuất sửa đổi hoặc ngừng thực hiện đề xuất hỗ trợ của Thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA | Hội nhập kinh tế quốc tế | |
| 126 | 1.115397 | Phê duyệt đề xuất hỗ trợ đối với Thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA | Hội nhập kinh tế quốc tế | |
| **17. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN** | | | | |
| 127 | 1.014125 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản | Khoáng sản | |
| 128 | 1.014127 | Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản | Khoáng sản | |
| 129 | 1.014126 | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản | Khoáng sản | |
| 130 | 1.013652 | Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Khoáng sản | |
| **18. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ** | | | | |
| 131 | 1.000709 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini | Kinh doanh khí | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 132 | 1.000649 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG | Kinh doanh khí | |
| 133 | 1.000510 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | Kinh doanh khí | |
| 134 | 1.000481 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | Kinh doanh khí | |
| 135 | 1.000475 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG | Kinh doanh khí | |
| 136 | 1.000491 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | Kinh doanh khí | |
| 137 | 1.000455 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG | Kinh doanh khí | |
| 138 | 1.000425 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | Kinh doanh khí | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 139 | 1.000387 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG | Kinh doanh khí | |
| 140 | 1.000444 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | Kinh doanh khí | |
| **19. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC** | | | | |
| 141 | 2.000673 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| 142 | 2.000672 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| 143 | 2.000666 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| 144 | 2.000669 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| 145 | 2.000648 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Lưu thông hàng hóa trong nước | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 146 | 2.000647 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| 147 | 2.000664 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| 148 | 2.000645 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| 149 | 1.010696 | Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ | Lưu thông hàng hóa trong nước | |
| **20. LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ** | | | | |
| 150 | 1.012471 | Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh | Nghề thủ công mỹ nghệ | |
| **21. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP** | | | | |
| 151 | 2.001573 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp | Quản lý bán hàng đa cấp | |
| 152 | 2.000631 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | Quản lý bán hàng đa cấp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 153 | 2.000609 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp | Quản lý bán hàng đa cấp | |
| 154 | 2.000324 | Kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương | Quản lý bán hàng đa cấp | |
| 155 | 2.000309 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | Quản lý bán hàng đa cấp | |
| 156 | 1.003705 | Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp | Quản lý bán hàng đa cấp | |
| **22. LĨNH VỰC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA** | | | | |
| 157 | 2.002817 | Cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam | Sở giao dịch hàng hóa | |
| 158 | 1.014572 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam | Sở giao dịch hàng hóa | |
| 159 | 1.014571 | Cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam | Sở giao dịch hàng hóa | |
| **23. LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 160 | 1.012567 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý | |
| **24. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI VÀ MIỀN NÚI** | | | | |
| 161 | 2.001272 | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào | Thương mại biên giới và miền núi | |
| **25. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ** | | | | |
| 162 | 1.115422 | Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại | Thương mại điện tử | |
| 163 | 1.115421 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại | Thương mại điện tử | |
| 164 | 1.115420 | Cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại | Thương mại điện tử | |
| 165 | 1.115419 | Chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến | Thương mại điện tử | |
| 166 | 1.115418 | Sửa đổi, bổ sung thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến | Thương mại điện tử | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 167 | 1.115417 | Thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến | Thương mại điện tử | |
| **26. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ** | | | | |
| 168 | 2.002166 | Điều chỉnh tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị | Thương mại quốc tế | |
| 169 | 2.000662 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động | Thương mại quốc tế | |
| 170 | 2.000665 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Thương mại quốc tế | |
| 171 | 2.000450 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| 172 | 2.000370 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn có nguồn gốc từ dầu mỏ | Thương mại quốc tế | |
| 173 | 2.000361 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | Thương mại quốc tế | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 174 | 2.000362 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | Thương mại quốc tế | |
| 175 | 2.000351 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP | Thương mại quốc tế | |
| 176 | 2.000347 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| 177 | 2.000340 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Thương mại quốc tế | |
| 178 | 2.000339 | Điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đối với các trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 24 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; điều chỉnh giảm diện tích cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng mới dưới 500m2 | Thương mại quốc tế | |
| 179 | 2.000327 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| 180 | 2.000330 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Thương mại quốc tế | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 181 | 2.000334 | Điều chỉnh tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị đến mức không quá 500 m2 | Thương mại quốc tế | |
| 182 | 2.000314 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép | Thương mại quốc tế | |
| 183 | 2.000322 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại | Thương mại quốc tế | |
| 184 | 2.000272 | Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Thương mại quốc tế | |
| 185 | 2.000255 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (không bao gồm các hàng hóa là gạo, đường, vật phẩm đã ghi hình, sách báo và tạp chí) | Thương mại quốc tế | |
| 186 | 2.000129 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| 187 | 2.000063 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 188 | 1.001441 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Thương mại quốc tế | |
| 189 | 1.000774 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)ủy | Thương mại quốc tế | |
| 190 | 1.000361 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| 191 | 1.000376 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| 192 | 1.000358 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| 193 | 1.000168 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | |
| **27. LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM** | | | | |
| 194 | 1.014969 | Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 195 | 1.014968 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | |
| 196 | 1.014967 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | |
| 197 | 1.013350 | Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | |
| 198 | 1.013351 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | |
| 199 | 1.013340 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | |
| **28. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ** | | | | |
| 200 | 2.001575 | Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 201 | 2.001434 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 202 | 2.001433 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 203 | 2.000578 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 204 | 2.000229 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 205 | 2.000210 | Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 206 | 2.000221 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 207 | 2.000172 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 208 | 1.013058 | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 209 | 1.013050 | Đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 210 | 1.013049 | Đăng ký mới để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 211 | 1.003698 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 212 | 1.003401 | Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 213 | 1.000998 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| 214 | 1.000965 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | |
| **29. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU** | | | | |
| 215 | 1.116563 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP theo Quy chế Chứng nhận KP | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 216 | 1.116562 | Thủ tục xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế chứng nhận KP. | Xuất nhập khẩu | |
| 217 | 1.115117 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu UAE-VN | Xuất nhập khẩu | |
| 218 | 2.001372 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP | Xuất nhập khẩu | |
| 219 | 2.001315 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công | Xuất nhập khẩu | |
| 220 | 2.001282 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu | Xuất nhập khẩu | |
| 221 | 2.001192 | Thủ tục cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài | Xuất nhập khẩu | |
| 222 | 2.000654 | Thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 223 | 2.000517 | Cấp phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh | Xuất nhập khẩu | |
| 224 | 2.000521 | Cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia | Xuất nhập khẩu | |
| 225 | 2.000303 | Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI | Xuất nhập khẩu | |
| 226 | 2.000260 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X | Xuất nhập khẩu | |
| 227 | 2.000006 | Cấp phép quá cảnh hàng hoá của Công hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |
| 228 | 1.014119 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI | Xuất nhập khẩu | |
| 229 | 1.013778 | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 230 | 1.013982 | Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |
| 231 | 1.013642 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP | Xuất nhập khẩu | |
| 232 | 1.013643 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9 | Xuất nhập khẩu | |
| 233 | 1.013771 | Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa thuộc diện hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu | Xuất nhập khẩu | |
| 234 | 1.012527 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương | Xuất nhập khẩu | |
| 235 | 1.012168 | Cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương | Xuất nhập khẩu | |
| 236 | 1.010056 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 237 | 1.008882 | Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN | Xuất nhập khẩu | |
| 238 | 1.010762 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP | Xuất nhập khẩu | |
| 239 | 1.008361 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU | Xuất nhập khẩu | |
| 240 | 1.007968 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK | Xuất nhập khẩu | |
| 241 | 1.008667 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 | Xuất nhập khẩu | |
| 242 | 1.005406 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |
| 243 | 1.005405 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 244 | 1.004191 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép: kinh doanh tạm nhập, tái xuất; tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; tạm xuất, tái nhập; kinh doanh chuyển khẩu | Xuất nhập khẩu | |
| 245 | 1.003477 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru | Xuất nhập khẩu | |
| 246 | 1.003522 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng | Xuất nhập khẩu | |
| 247 | 1.003400 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ | Xuất nhập khẩu | |
| 248 | 1.002939 | Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới | Xuất nhập khẩu | |
| 249 | 1.002960 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela | Xuất nhập khẩu | |
| 250 | 1.002808 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công quân phục và Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 251 | 1.001383 | Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) | Xuất nhập khẩu | |
| 252 | 1.001379 | Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |
| 253 | 1.001382 | Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |
| 254 | 1.001274 | Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM) | Xuất nhập khẩu | |
| 255 | 1.001051 | Cấp giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý | Xuất nhập khẩu | |
| 256 | 1.001238 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu | Xuất nhập khẩu | |
| 257 | 1.001104 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 258 | 1.001062 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất | Xuất nhập khẩu | |
| 259 | 1.000957 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác | Xuất nhập khẩu | |
| 260 | 1.000905 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập | Xuất nhập khẩu | |
| 261 | 1.000890 | Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu | Xuất nhập khẩu | |
| 262 | 1.000694 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ | Xuất nhập khẩu | |
| 263 | 1.000676 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S | Xuất nhập khẩu | |
| 264 | 1.000686 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 265 | 1.000665 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D | Xuất nhập khẩu | |
| 266 | 1.000678 | Cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm Campuchia | Xuất nhập khẩu | |
| 267 | 1.000695 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E | Xuất nhập khẩu | |
| 268 | 1.000658 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP | Xuất nhập khẩu | |
| 269 | 1.000603 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK | Xuất nhập khẩu | |
| 270 | 1.000664 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC | Xuất nhập khẩu | |
| 271 | 1.000490 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 272 | 1.000477 | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | Xuất nhập khẩu | |
| 273 | 1.000450 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B | Xuất nhập khẩu | |
| 274 | 1.000421 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa | Xuất nhập khẩu | |
| 275 | 1.000430 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi) | Xuất nhập khẩu | |
| 276 | 1.000432 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ | Xuất nhập khẩu | |
| 277 | 1.000400 | Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico | Xuất nhập khẩu | |
| 278 | 1.000382 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV | Xuất nhập khẩu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 279 | 1.000431 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK | Xuất nhập khẩu | |
| 280 | 1.000366 | Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN | Xuất nhập khẩu | |
| 281 | 1.000398 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu) | Xuất nhập khẩu | |
| 282 | 1.000350 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | Xuất nhập khẩu | |
| 283 | 1.000264 | Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản | Xuất nhập khẩu | |
| **30. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI** | | | | |
| 284 | 1.115400 | Chấm dứt hoạt động của Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng | Xúc tiến thương mại | |
| 285 | 1.115399 | Thành lập Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng | Xúc tiến thương mại | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 286 | 2.002608 | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | Xúc tiến thương mại | |
| 287 | 2.002607 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | Xúc tiến thương mại | |
| 288 | 2.002604 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | Xúc tiến thương mại | |
| 289 | 2.002605 | Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | Xúc tiến thương mại | |
| 290 | 2.002606 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | Xúc tiến thương mại | |
| 291 | 2.001474 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại | Xúc tiến thương mại | |
| 292 | 2.000133 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài. | Xúc tiến thương mại | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 293 | 2.000131 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam. | Xúc tiến thương mại | |
| 294 | 2.000033 | Thông báo hoạt động khuyến mại | Xúc tiến thương mại | |
| 295 | 2.000026 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài | Xúc tiến thương mại | |
| 296 | 2.000004 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Xúc tiến thương mại | |
| 297 | 2.000001 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. | Xúc tiến thương mại | |
| 298 | 2.000002 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Xúc tiến thương mại | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **31. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO** | | | | |
| 299 | 1.014339 | Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 300 | 1.012672 | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 301 | 1.012659 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYÊN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 302 | 1.012664 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 303 | 1.012660 | Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 304 | 1.012661 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 305 | 1.012658 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 306 | 1.012657 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 307 | 1.012656 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 308 | 1.012653 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 309 | 1.012645 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 310 | 1.012641 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 311 | 1.012646 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 312 | 1.012648 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 313 | 1.012655 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 314 | 1.012637 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 315 | 1.012639 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 316 | 1.012629 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 317 | 1.012632 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 318 | 1.012628 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 319 | 1.012616 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 320 | 1.012605 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 321 | 1.012606 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 322 | 1.012607 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH) | Tín ngưỡng, tôn giáo | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **32. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON** | | | | |
| 323 | 1.116827 | Cho phép thành lập trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục mầm non | |
| 324 | 1.116811 | Sáp nhập, chia, tách trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục mầm non | |
| 325 | 1.116810 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập | Giáo dục mầm non | |
| 326 | 1.008720 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục mầm non | |
| **33. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP** | | | | |
| 327 | 2.002936 | Giải thể, cho phép giải thể trường trung cấp, trường trung học nghề, phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập | Giáo dục nghề nghiệp | |
| 328 | 2.002935 | Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | |
| 329 | 2.002934 | Thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 330 | 2.002933 | Cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trường trung học nghề (bao gồm trường trung cấp quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 361/2026/NĐ-CP) | Giáo dục nghề nghiệp | |
| 331 | 2.002932 | Thành lập, cho phép thành lập trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | |
| 332 | 2.002924 | Thay đổi địa điểm trụ sở chính và phân hiệu của trường trung học nghề, trường trung cấp | Giáo dục nghề nghiệp | |
| 333 | 2.002889 | Đổi tên trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | |
| **34. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (G07-LĐ06)** | | | | |
| 334 | 2.001959 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) | |
| 335 | 2.000632 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) | |
| 336 | 1.000482 | Chuyển đổi trường trung học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục sang trường học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) | |
| **35. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 337 | 1.116831 | Giải thể trường mầm non theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ | Giáo dục Phổ thông | |
| 338 | 1.116830 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục Phổ thông | |
| 339 | 1.116829 | Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ | Giáo dục Phổ thông | |
| 340 | 1.116828 | Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục Phổ thông | |
| 341 | 1.116826 | Giải thể trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục Phổ thông | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 342 | 1.116825 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục Phổ thông | |
| 343 | 1.116824 | Cho phép thành lập trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục Phổ thông | |
| 344 | 1.116813 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục Phổ thông | |
| 345 | 1.116812 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục Phổ thông | |
| **36. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN** | | | | |
| 346 | 1.116834 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | Giáo dục thường xuyên | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 347 | 1.116833 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | Giáo dục thường xuyên | |
| 348 | 1.116832 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | Giáo dục thường xuyên | |
| **37. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC** | | | | |
| 349 | 3.000181 | Tuyển sinh trung học phổ thông | Giáo dục trung học | |
| **38. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN** | | | | |
| 350 | 1.116815 | Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 351 | 1.116814 | Đổi tên trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 352 | 1.115985 | Miễn chi phí bồi hoàn (cấp tỉnh) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 353 | 1.115984 | Xóa chi phí bồi hoàn (cấp tỉnh) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 354 | 2.002851 | Xét, cấp học bổng chính sách đối với sinh viên học theo chế độ cử tuyển | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 355 | 2.002812 | Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 356 | 2.002813 | Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 357 | 2.002811 | Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 358 | 2.002593 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 359 | 1.014334 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 360 | 1.014333 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 361 | 1.009002 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 362 | 1.002982 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 363 | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 364 | 1.000729 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| **39. LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI** | | | | |
| 365 | 1.008721 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | |
| 366 | 1.008723 | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | |
| **40. LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH** | | | | |
| 367 | 1.014957 | Tuyển sinh vào trường phổ thông nội trú | Thi, tuyển sinh | |
| 368 | 1.013338 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông | Thi, tuyển sinh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 369 | 1.009394 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển | Thi, tuyển sinh | |
| 370 | 1.005098 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông | Thi, tuyển sinh | |
| 371 | 1.005142 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông | Thi, tuyển sinh | |
| 372 | 1.005090 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | Thi, tuyển sinh | |
| 373 | 1.005095 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông | Thi, tuyển sinh | |
| 374 | 1.003734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | Thi, tuyển sinh | |
| **41. LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ** | | | | |
| 375 | 2.002850 | Cấp lại văn bằng, chứng chỉ | Văn bằng, chứng chỉ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 376 | 3.000466 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ | Văn bằng, chứng chỉ | |
| 377 | 3.000465 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc | Văn bằng, chứng chỉ | |
| 378 | 1.004889 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | Văn bằng, chứng chỉ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **42. LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN** | | | | |
| 379 | 1.115141 | Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 380 | 1.115140 | Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 381 | 1.115139 | Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác. | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 382 | 1.115138 | Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 383 | 1.115137 | Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 384 | 1.014675 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và hạt nhân | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 385 | 1.014662 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 386 | 1.014678 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)) | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 387 | 1.014677 | Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 388 | 1.014679 | Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 389 | 1.014674 | Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 390 | 1.014676 | Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 391 | 1.014671 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ. | An toàn bức xạ và hạt nhân | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 392 | 1.014673 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 393 | 1.014666 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ; | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 394 | 1.014667 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ; | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 395 | 1.014665 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 396 | 1.014661 | Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 397 | 1.014660 | Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 398 | 1.014657 | Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp. | An toàn bức xạ và hạt nhân | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 399 | 1.014645 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 400 | 1.014648 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 401 | 1.014656 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)) | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| 402 | 1.014642 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác- | An toàn bức xạ và hạt nhân | |
| **43. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH** | | | | |
| 403 | 1.010902 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | |
| 404 | 1.010901 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | |
| 405 | 1.005442 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 406 | 1.004428 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | |
| 407 | 1.004376 | Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | |
| 408 | 1.004470 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | |
| 409 | 1.004429 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | |
| 410 | 1.004430 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | |
| 411 | 1.004379 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | |
| 412 | 1.004366 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 413 | 1.004354 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | |
| 414 | 1.003687 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | |
| 415 | 1.003633 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | |
| 416 | 1.003659 | Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | |
| **44. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ** | | | | |
| 417 | 1.014923 | Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 418 | 1.014922 | Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 419 | 1.014921 | Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 420 | 1.014920 | Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 421 | 1.014919 | Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 422 | 1.014918 | Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 423 | 1.014917 | Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 424 | 1.014916 | Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên ) | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 425 | 1.014636 | Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 426 | 1.014637 | Cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 427 | 1.014638 | Bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| **45. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | |
| 428 | 1.115705 | Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược đầu tư vào khu công nghệ cao (Cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 429 | 1.115704 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 430 | 1.115703 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 431 | 1.115702 | Thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 432 | 1.115701 | Thủ tục xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 433 | 1.115700 | Thủ tục xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (Cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 434 | 1.115699 | Thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 435 | 1.014993 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 436 | 1.014992 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 437 | 1.014991 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 438 | 1.014990 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 439 | 1.014989 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 440 | 1.014988 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 441 | 1.014987 | Thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù. | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 442 | 1.014986 | Thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 443 | 2.002711 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 444 | 2.002724 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 445 | 2.002544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 446 | 2.002546 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 447 | 2.002548 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 448 | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 449 | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 450 | 1.014547 | Thủ tục hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 451 | 1.014551 | Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 452 | 1.014541 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 453 | 1.014549 | Thủ tục hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 454 | 1.014537 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 455 | 1.014526 | Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 456 | 1.014459 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 457 | 1.014525 | Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 458 | 1.014538 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 459 | 1.014461 | Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 460 | 1.014536 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 461 | 1.014460 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 462 | 1.014539 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học , công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 463 | 1.014540 | Thủ tục hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 464 | 1.014452 | Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo. | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 465 | 1.014453 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay. | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 466 | 1.014454 | Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher. | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 467 | 1.014444 | Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 468 | 1.014451 | Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 469 | 1.014446 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 470 | 1.014438 | Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 471 | 1.014445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 472 | 1.014439 | Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 473 | 1.014437 | Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 474 | 1.014435 | Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 475 | 1.014436 | Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 476 | 1.014440 | Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 477 | 1.014433 | Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 478 | 1.014432 | Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 479 | 1.014431 | Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 480 | 1.014390 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 481 | 1.014383 | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 482 | 1.014392 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 483 | 1.014394 | Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 484 | 1.014388 | Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 485 | 1.014391 | Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 486 | 1.014393 | Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 487 | 1.014389 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 488 | 1.014382 | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam | Hoạt động khoa học và công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 489 | 1.013944 | Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư - | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 490 | 1.013927 | Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ - | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 491 | 1.013918 | Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 492 | 1.012353 | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| **46. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ** | | | | |
| 493 | 2.002739 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 494 | 2.002738 | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 495 | 1.004508 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 496 | 1.001976 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 497 | 1.002001 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| **47. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ** | | | | |
| 498 | 1.015016 | Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh) | Sở hữu trí tuệ | |
| 499 | 1.015014 | Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 500 | 1.013973 | Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế | Sở hữu trí tuệ | |
| 501 | 1.013970 | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 502 | 1.013974 | Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc | Sở hữu trí tuệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 503 | 1.013966 | Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ | Sở hữu trí tuệ | |
| 504 | 1.013972 | Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. | Sở hữu trí tuệ | |
| 505 | 1.013968 | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 506 | 1.013955 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 507 | 1.013942 | Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 508 | 1.013954 | Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 509 | 1.013928 | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 510 | 1.013925 | Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 511 | 1.013924 | Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 512 | 1.013919 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. | Sở hữu trí tuệ | |
| 513 | 1.013922 | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| 514 | 1.013916 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | |
| **48. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** | | | | |
| 515 | 2.002790 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | |
| 516 | 2.002787 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 517 | 2.002789 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | |
| 518 | 2.002784 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | |
| 519 | 2.002788 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | |
| 520 | 2.002786 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | |
| 521 | 2.002785 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | |
| 522 | 2.002777 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | |
| 523 | 2.002775 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 524 | 2.002782 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | |
| 525 | 2.002781 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | |
| 526 | 2.002778 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | |
| 527 | 2.002780 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | |
| 528 | 2.002779 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | |
| 529 | 2.002783 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | |
| 530 | 2.002776 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 531 | 1.011892 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | |
| 532 | 1.010317 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 533 | 1.010308 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 534 | 1.010316 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 535 | 1.010296 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | |
| 536 | 1.010295 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 537 | 1.010293 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | |
| 538 | 1.010304 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 539 | 1.010297 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 540 | 1.010294 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | |
| 541 | 1.010288 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 542 | 1.010283 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế | Tần số vô tuyến điện | |
| 543 | 1.010286 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 544 | 1.010287 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | |
| 545 | 1.010284 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 546 | 1.010285 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | |
| 547 | 1.010279 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | |
| 548 | 1.010281 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế | Tần số vô tuyến điện | |
| 549 | 1.010280 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 550 | 1.010276 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 551 | 1.010278 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | |
| 552 | 1.010282 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế | Tần số vô tuyến điện | |
| 553 | 1.010272 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 554 | 1.010277 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | |
| 555 | 1.010268 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 556 | 1.010267 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | |
| 557 | 1.010266 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 558 | 1.010259 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | |
| 559 | 1.010265 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | |
| 560 | 1.010250 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1 | Tần số vô tuyến điện | |
| 561 | 1.004500 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | |
| 562 | 1.004426 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | |
| 563 | 1.004186 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | |
| **49. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG** | | | | |
| 564 | 1.115186 | Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương) | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 565 | 1.115185 | Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu (địa phương) | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 566 | 1.115184 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao (địa phương) | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 567 | 1.115167 | Công bố năng lực tư vấn đối với tổ chức tư vấn | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 568 | 1.115166 | Điều chỉnh Bản công bố năng lực đào tạo | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 569 | 1.115165 | Công bố năng lực đào tạo | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 570 | 1.115164 | Điều chỉnh Bản công bố năng lực tư vấn, đánh giá | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 571 | 1.115163 | Công bố năng lực đánh giá đối với tổ chức chứng nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 572 | 1.115162 | Công bố năng lực tư vấn đối với chuyên gia tư vấn độc lập | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 573 | 1.115161 | Hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 574 | 1.115160 | Điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 575 | 1.115159 | Công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 576 | 2.000212 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 577 | 1.014896 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 578 | 1.014897 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 579 | 1.014893 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 580 | 1.014894 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 581 | 1.014895 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 582 | 1.014892 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 583 | 1.014883 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 584 | 1.014888 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 585 | 1.014877 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 586 | 1.014889 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 587 | 1.014880 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 588 | 1.014879 | Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 589 | 1.014876 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 590 | 1.014878 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 591 | 1.014885 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viện đo lường | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 592 | 1.014882 | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 593 | 1.014881 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 594 | 1.014891 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| 595 | 1.000449 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | |
| **50. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET** | | | | |
| 596 | 1.115135 | Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | |
| 597 | 1.115134 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | |
| 598 | 2.002847 | Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập | Viễn thông và Internet | |
| 599 | 2.001856 | Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng" | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 600 | 1.014012 | Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | |
| 601 | 1.014015 | Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | |
| 602 | 1.013976 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). | Viễn thông và Internet | |
| 603 | 1.013911 | Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | |
| 604 | 1.013910 | Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | |
| 605 | 1.013912 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |
| 606 | 1.013908 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 607 | 1.013909 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | |
| 608 | 1.013877 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | |
| 609 | 1.013897 | Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị | Viễn thông và Internet | |
| 610 | 1.013902 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | |
| 611 | 1.013905 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 612 | 1.013885 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |
| 613 | 1.013906 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). | Viễn thông và Internet | |
| 614 | 1.013819 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | |
| 615 | 1.013907 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 616 | 1.013888 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |
| 617 | 1.013904 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | |
| 618 | 1.013901 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | |
| 619 | 1.013899 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 620 | 1.013903 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | |
| 621 | 1.013900 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | |
| 622 | 1.013385 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 623 | 1.013379 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | |
| 624 | 1.013376 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | |
| 625 | 1.013382 | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | |
| 626 | 1.013384 | Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | |
| 627 | 1.013381 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |
| 628 | 1.013383 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | |
| 629 | 1.013375 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 630 | 1.013377 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | |
| 631 | 1.013355 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam | Viễn thông và Internet | |
| 632 | 1.013370 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | |
| 633 | 1.013354 | Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) | Viễn thông và Internet | |
| 634 | 1.013356 | Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" | Viễn thông và Internet | |
| 635 | 1.013353 | Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD | Viễn thông và Internet | |
| 636 | 1.005445 | Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 637 | 1.005444 | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | |
| 638 | 1.004962 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông (trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất). | Viễn thông và Internet | |
| 639 | 1.004373 | Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu | Viễn thông và Internet | |
| 640 | 1.004320 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) | Viễn thông và Internet | |
| 641 | 1.003300 | Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 642 | 1.003370 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | |
| 643 | 1.003249 | Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | |
| 644 | 1.002655 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông | Viễn thông và Internet | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **51. LĨNH VỰC BÁO CHÍ** | | | | |
| 645 | 1.001037 | Cấp phép làm cộng tác viên của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam | Báo chí | |
| **52. LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ, HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ** | | | | |
| 646 | 1.001308 | Thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước | Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự | |
| 647 | 2.000238 | Thủ tục chứng nhận xuất trình giấy tờ, tài liệu tại Bộ Ngoại giao | Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự | |
| **53. LĨNH VỰC CÔNG TÁC LÃNH SỰ** | | | | |
| 648 | 2.002352 | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao | Công tác lãnh sự | |
| 649 | 2.002354 | Thủ tục cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao | Công tác lãnh sự | |
| 650 | 2.002353 | Thủ tục gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao. | Công tác lãnh sự | |
| **54. LĨNH VỰC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 651 | 3.000605 | Phê duyệt chủ trương đăng cai hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Hội nghị, hội thảo quốc tế |  |
| 652 | 3.000604 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Hội nghị, hội thảo quốc tế |  |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **55. LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG** | | | | |
| 653 | 2.002343 | Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 654 | 2.002340 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng. | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 655 | 2.002342 | Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 656 | 2.002341 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động. | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 657 | 2.000111 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động | An toàn, vệ sinh lao động | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 658 | 2.000199 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 659 | 2.000037 | Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 660 | 1.000187 | Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp hết hạn | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 661 | 1.000354 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 662 | 1.000183 | Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên đối với trường hợp bị hỏng hoặc mất | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 663 | 1.000180 | Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên đối với trường hợp bị thu hồi | An toàn, vệ sinh lao động | |
| 664 | 1.000148 | Cấp Chứng chỉ kiểm định viên | An toàn, vệ sinh lao động | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 665 | 1.000131 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng | An toàn, vệ sinh lao động |  |
| 666 | 1.000137 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận | An toàn, vệ sinh lao động |  |
| **56. LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** | | | | |
| 667 | 1.014111 | Thi tuyển công chức | Công chức, viên chức |  |
| 668 | 1.014113 | Xét tuyển công chức | Công chức, viên chức |  |
| **57. LĨNH VỰC CÔNG TÁC THANH NIÊN VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI** | | | | |
| 669 | 2.001683 | Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh | Công tác thanh niên và Bình đẳng giới |  |
| **58. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG** | | | | |
| 670 | 1.014352 | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia | Lao động |  |
| 671 | 1.014319 | THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN | Lao động |  |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 672 | 1.014318 | THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN | Lao động | |
| **59. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG** | | | | |
| 673 | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp | Lao động, tiền lương | |
| 674 | 1.009467 | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. | Lao động, tiền lương | |
| 675 | 1.009466 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể | Lao động, tiền lương | |
| 676 | 1.000414 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động | Lao động, tiền lương | |
| **60. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI** | | | | |
| 677 | 1.012091 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc | Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội | |
| **61. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG** | | | | |
| 678 | 1.010774 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước | Người có công | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 679 | 2.002308 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | Người có công | |
| 680 | 2.002307 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | Người có công | |
| 681 | 2.001157 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | Người có công | |
| 682 | 2.001396 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | Người có công | |
| 683 | 1.014359 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | Người có công | |
| 684 | 1.013749 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | Người có công | |
| 685 | 1.013745 | Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân | Người có công | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 686 | 1.013747 | Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin. | Người có công | |
| 687 | 1.013748 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ. | Người có công | |
| 688 | 1.013746 | Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng. | Người có công | |
| 689 | 1.013744 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý | Người có công | |
| 690 | 1.013743 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội) | Người có công | |
| 691 | 1.010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công | Người có công | |
| 692 | 1.010828 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng | Người có công | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 693 | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công |  |
| 694 | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công |  |
| 695 | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú | Người có công |  |
| 696 | 1.010831 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh. | Người có công |  |
| 697 | 1.010823 | Hưởng lại chế độ ưu đãi | Người có công |  |
| 698 | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | Người có công |  |
| 699 | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | Người có công |  |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 700 | 1.010822 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | Người có công | |
| 701 | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Người có công | |
| 702 | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | Người có công | |
| 703 | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | Người có công | |
| 704 | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Người có công | |
| 705 | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | Người có công | |
| 706 | 1.010815 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. | Người có công | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 707 | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Người có công | |
| 708 | 1.010810 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | Người có công | |
| 709 | 1.010813 | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình | Người có công | |
| 710 | 1.010811 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | Người có công | |
| 711 | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | Người có công | |
| 712 | 1.010808 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh | Người có công | |
| 713 | 1.010812 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | Người có công | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 714 | 1.010806 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | Người có công | |
| 715 | 1.010809 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động | Người có công | |
| 716 | 1.010807 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an | Người có công | |
| 717 | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | Người có công | |
| 718 | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Người có công | |
| 719 | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | Người có công | |
| 720 | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | Người có công | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 721 | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | Người có công | |
| 722 | 1.010783 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý | Người có công | |
| 723 | 1.010790 | Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng | Người có công | |
| 724 | 1.010781 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | Người có công | |
| 725 | 1.010792 | Khám giám định phúc quyết lần cuối của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng | Người có công | |
| 726 | 1.010777 | Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công" | Người có công | |
| 727 | 1.010788 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | Người có công | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 728 | 1.010778 | Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công" | Người có công | |
| 729 | 1.010775 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 | Người có công | |
| 730 | 1.010772 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" | Người có công | |
| 731 | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | Người có công | |
| 732 | 1.001257 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Người có công | |
| **62. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC** | | | | |
| 733 | 1.115115 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập | Quản lý lao động ngoài nước | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 734 | 2.002820 | Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Quản lý lao động ngoài nước | |
| 735 | 1.013730 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) | Quản lý lao động ngoài nước | |
| 736 | 1.000502 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) | Quản lý lao động ngoài nước | |
| **63. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ** | | | | |
| 737 | 1.014941 | THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp tỉnh) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 738 | 1.014940 | THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, MỞ RỘNG PHẠM VI HOẠT ĐỘNG QUỸ (Cấp tỉnh) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 739 | 1.014937 | THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp tỉnh) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 740 | 1.014938 | THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp tỉnh) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 741 | 1.014939 | THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp tỉnh) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 742 | 1.014936 | THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp tỉnh) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 743 | 1.012948 | THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 744 | 1.012947 | THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH). | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 745 | 1.012946 | THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH). | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 746 | 1.012945 | THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH). | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 747 | 1.012943 | THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 748 | 1.012929 | THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH). | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 749 | 1.012942 | THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 750 | 1.012927 | THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh). | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| **64. LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG** | | | | |
| 751 | 1.014680 | Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" | Thi đua - khen thưởng | |
| 752 | 1.014150 | Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | Thi đua - khen thưởng | |
| 753 | 1.014149 | Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | Thi đua - khen thưởng | |
| **65. LĨNH VỰC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC** | | | | |
| 754 | 1.013937 | Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt. | Văn thư và Lưu trữ nhà nước | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 755 | 1.013932 | Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước. | Văn thư và Lưu trữ nhà nước | |
| **66. LĨNH VỰC VIỆC LÀM** | | | | |
| 756 | 1.116316 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV | Việc làm | |
| 757 | 1.115483 | Đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 758 | 1.115482 | Đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 759 | 1.115481 | Cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 760 | 1.115480 | Cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 761 | 1.115479 | Cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh) | Việc làm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 762 | 1.115478 | Cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 763 | 1.014753 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 764 | 1.014754 | Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 765 | 1.014750 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 766 | 1.014752 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 767 | 1.014749 | Thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 768 | 1.014746 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm (Cấp tỉnh) | Việc làm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 769 | 1.014747 | Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 770 | 1.014751 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 771 | 1.014748 | Hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 772 | 1.014745 | Tham gia bảo hiểm thất nghiệp (Cấp tỉnh) | Việc làm | |
| 773 | 1.014201 | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | |
| 774 | 1.014198 | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | |
| 775 | 1.014200 | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 776 | 1.014199 | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm |  |
| 777 | 1.014197 | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm |  |
| 778 | 1.014196 | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm |  |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **67. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC** | | | | |
| 779 | **1.014833** | Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 780 | **1.014630** | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 781 | **1.014022** | Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 782 | **1.008682** | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 783 | **1.008675** | Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 784 | **1.008672** | Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 785 | **1.004150** | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 786 | 1.004096 | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 787 | 1.004117 | Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| **68. LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** | | | | |
| 788 | 2.002849 | Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon | Biến đổi khí hậu | |
| 789 | 2.002848 | Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện | Biến đổi khí hậu | |
| 790 | 1.014131 | Thay đổi thành phần tham gia dự án | Biến đổi khí hậu | |
| 791 | 1.014136 | Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước | Biến đổi khí hậu | |
| 792 | 1.014132 | Hủy đăng ký dự án | Biến đổi khí hậu | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 793 | 1.014129 | Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon | Biến đổi khí hậu | |
| 794 | 1.014133 | Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước | Biến đổi khí hậu | |
| **69. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO** | | | | |
| 795 | 3.000435 | Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh | Biển và hải đảo | |
| 796 | 3.000436 | Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh | Biển và hải đảo | |
| 797 | 1.009481 | Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh) | Biển và hải đảo | |
| 798 | 1.005400 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) | Biển và hải đảo | |
| 799 | 1.005399 | Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh) | Biển và hải đảo | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 800 | 1.005401 | Giao khu vực biển (cấp tỉnh) | Biển và hải đảo | |
| 801 | 1.005189 | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | Biển và hải đảo | |
| 802 | 1.000942 | Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) | Biển và hải đảo | |
| 803 | 1.000969 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | Biển và hải đảo | |
| **70. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI** | | | | |
| 804 | 1.014954 | Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Chăn nuôi | |
| 805 | 1.014951 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen | Chăn nuôi | |
| 806 | 1.115009 | Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Chăn nuôi | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 807 | 1.014952 | Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Chăn nuôi | |
| 808 | 1.014948 | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba | Chăn nuôi | |
| 809 | 1.014958 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp | Chăn nuôi | |
| 810 | 3.000125 | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học triển lãm, quảng cáo | Chăn nuôi | |
| 811 | 1.014741 | Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi | Chăn nuôi | |
| 812 | 1.014743 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi | Chăn nuôi | |
| 813 | 1.012833 | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | Chăn nuôi | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 814 | 1.012835 | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi | Chăn nuôi | |
| 815 | 1.012832 | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | Chăn nuôi | |
| 816 | 1.012834 | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Chăn nuôi | |
| 817 | 1.011033 | Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu | Chăn nuôi | |
| 818 | 1.011031 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Chăn nuôi | |
| 819 | 1.011030 | Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Chăn nuôi | |
| 820 | 1.008128 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn | Chăn nuôi | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 821 | 1.008126 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) | Chăn nuôi | |
| 822 | 1.008122 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Chăn nuôi | |
| **71. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI** | | | | |
| 823 | 2.002750 | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất | Đất đai | |
| 824 | 1.013994 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất | Đất đai | |
| 825 | 1.013995 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký | Đất đai | |
| 826 | 1.013988 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 827 | **1.013980** | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Đất đai | |
| 828 | **1.013947** | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp | Đất đai | |
| 829 | **1.013992** | Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 830 | 1.013977 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu | Đất đai | |
| 831 | 1.013993 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 | Đất đai | |
| 832 | 1.013946 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | Đất đai | |
| 833 | 1.013828 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển | Đất đai | |
| 834 | 1.013945 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư | Đất đai | |
| 835 | 1.013833 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 836 | 1.013825 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | Đất đai | |
| 837 | 1.013831 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | Đất đai | |
| 838 | 1.013826 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | Đất đai | |
| 839 | 1.013827 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa. | Đất đai | |
| 840 | 1.013823 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 841 | 1.012821 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất | Đất đai | |
| 842 | 1.012805 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh | Đất đai | |
| 843 | 1.012790 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp. | Đất đai | |
| 844 | 1.012787 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản | Đất đai | |
| 845 | 1.012791 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | Đất đai | |
| 846 | 1.012785 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | Đất đai | |
| 847 | 1.012786 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 848 | 1.012793 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Đất đai | |
| 849 | 1.012782 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | Đất đai | |
| 850 | 1.012784 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất. | Đất đai | |
| 851 | 1.012781 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | |
| 852 | 1.012783 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Đất đai | |
| 853 | 1.012766 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng | Đất đai | |
| 854 | 1.012756 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý. | Đất đai | |
| **72. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 855 | 1.014788 | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 856 | 1.014789 | Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 857 | 1.014787 | Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 858 | 1.014786 | Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 859 | 1.014466 | Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 860 | 1.014346 | Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 861 | 1.014294 | Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 862 | 1.014289 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 863 | 1.014290 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV | Địa chất và khoáng sản | |
| 864 | 1.014282 | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 865 | 1.014283 | Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 866 | 1.014291 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 867 | 1.014295 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 868 | 1.014292 | Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 869 | 1.014281 | Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 870 | 1.014278 | Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 871 | 1.014276 | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 872 | 1.014272 | Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 873 | 1.014279 | Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 874 | 1.014280 | Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | |
| 875 | 1.014277 | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 876 | 1.014267 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 877 | 1.014269 | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 878 | 1.014263 | Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 879 | 1.014273 | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 880 | 1.014274 | Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 881 | 1.014271 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 882 | 1.014266 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 883 | 1.014270 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 884 | 1.014260 | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 885 | 1.014262 | Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 886 | 1.014268 | Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 887 | 1.014261 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 888 | 1.014265 | Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 889 | 1.014257 | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 890 | 1.014264 | Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| 891 | 1.014256 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản | |
| **73. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ** | | | | |
| 892 | 1.011671 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ | Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý | |
| 893 | 1.000049 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý | |
| **74. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN** | | | | |
| 894 | 1.013861 | Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh | Khí tượng, thủy văn | |
| 895 | 1.000970 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | Khí tượng, thủy văn | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 896 | 1.000943 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | Khí tượng, thủy văn | |
| 897 | 1.000987 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | Khí tượng, thủy văn | |
| **75. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | |
| 898 | 3.000734 | Công nhận tiến bộ kỹ thuật | Khoa học và Công nghệ | |
| 899 | 1.011647 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Khoa học và Công nghệ | |
| **76. LĨNH VỰC KIỂM LÂM** | | | | |
| 900 | 3.000496 | Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES | Kiểm lâm | |
| 901 | 3.000160 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ | Kiểm lâm | |
| 902 | 3.000159 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu | Kiểm lâm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 903 | 3.000152 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | Kiểm lâm | |
| 904 | 1.014839 | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Kiểm lâm | |
| 905 | 1.012692 | Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | Kiểm lâm | |
| 906 | 1.012690 | Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý | Kiểm lâm | |
| 907 | 1.012689 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức | Kiểm lâm | |
| 908 | 1.012413 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng | Kiểm lâm | |
| 909 | 1.004819 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES | Kiểm lâm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 910 | 1.000047 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên | Kiểm lâm | |
| 911 | 1.000045 | Xác nhận bảng kê lâm sản | Kiểm lâm | |
| **77. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | |
| 912 | 1.003712 | Công nhận nghề truyền thống | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |
| 913 | 1.003727 | Công nhận làng nghề truyền thống | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |
| 914 | 1.003695 | Công nhận làng nghề | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |
| 915 | 1.003486 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |
| 916 | 1.003397 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh) | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |
| **78. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 917 | 1.115239 | Đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 918 | 1.115237 | Cấp tín chỉ các-bon rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 919 | 1.115235 | Hủy đăng ký dự án các-bon rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 920 | 3.000501 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 921 | 3.000198 | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 922 | 3.000179 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 923 | 1.014837 | Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 924 | 1.014836 | Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 925 | 1.014838 | Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 926 | 1.014605 | Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 927 | 1.012921 | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 928 | 1.012687 | Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 929 | 1.011470 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 930 | 1.007918 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 931 | 1.007916 | Nộp tiền trồng rừng thay thế | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 932 | 1.000084 | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 933 | 1.000081 | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 934 | 1.000071 | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 935 | 1.000055 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| 936 | 1.000058 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | |
| **79. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG** | | | | |
| 937 | 1.010733 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733) | Môi trường | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 938 | 1.010729 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729) | Môi trường | |
| 939 | 1.010727 | Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) ( 1.010727 ) | Môi trường | |
| **80. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN** | | | | |
| 940 | 2.001838 | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 941 | 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 942 | 2.001730 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 943 | 2.001726 | Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 944 | 2.001604 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 945 | 2.001254 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 946 | 2.001241 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 947 | 1.003814 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 948 | 1.003082 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005 | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 949 | 1.003111 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 950 | 1.003058 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| 951 | 1.002996 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | |
| **81. LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 952 | 1.000025 | Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp | Quản lý doanh nghiệp | |
| **82. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI** | | | | |
| 953 | 1.013644 | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai | |
| **83. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC** | | | | |
| 954 | 2.002835 | Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch | Tài nguyên nước | |
| 955 | 2.001850 | Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện | Tài nguyên nước | |
| 956 | 2.001770 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành . | Tài nguyên nước | |
| 957 | 2.001738 | Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | Tài nguyên nước | |
| 958 | 1.014716 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền | Tài nguyên nước | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 959 | 1.013799 | Lấy ý kiến về tác động của công trình khai thác nước | Tài nguyên nước | |
| 960 | 1.012504 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất | Tài nguyên nước | |
| 961 | 1.012501 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | Tài nguyên nước | |
| 962 | 1.012503 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất | Tài nguyên nước | |
| 963 | 1.011518 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước . | Tài nguyên nước | |
| 964 | 1.004223 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước | |
| 965 | 1.004228 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 966 | 1.004283 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | Tài nguyên nước | |
| 967 | 1.004211 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước | |
| 968 | 1.004232 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước | |
| 969 | 1.004167 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển | Tài nguyên nước | |
| 970 | 1.004179 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP) | Tài nguyên nước | |
| 971 | 1.004122 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | Tài nguyên nước | |
| **84. LĨNH VỰC THÚ Y** | | | | |
| 972 | 2.001872 | Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | Thú y | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 973 | 2.001524 | Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Thú y | |
| 974 | 2.001558 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện | Thú y | |
| 975 | 2.001515 | Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Thú y | |
| 976 | 2.000873 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | Thú y | |
| 977 | 2.001064 | Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y | Thú y | |
| 978 | 1.014778 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y | Thú y | |
| 979 | 1.014777 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) | Thú y | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 980 | 1.014779 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | Thú y | |
| 981 | 1.011478 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) | Thú y | |
| 982 | 1.011475 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) | Thú y | |
| 983 | 1.005319 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y | Thú y | |
| 984 | 1.004839 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | Thú y | |
| 985 | 1.004756 | Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y | Thú y | |
| 986 | 1.004022 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y | Thú y | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 987 | 1.002432 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký | Thú y | |
| 988 | 1.003026 | Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | Thú y | |
| 989 | 1.002409 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y | Thú y | |
| 990 | 1.002571 | Đăng ký, Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm | Thú y | |
| 991 | 1.002549 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | Thú y | |
| 992 | 1.002992 | Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) | Thú y | |
| 993 | 1.001686 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | Thú y | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 994 | 1.002373 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký | Thú y | |
| 995 | 1.002338 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | Thú y | |
| **85. LĨNH VỰC THỦY LỢI** | | | | |
| 996 | 2.001796 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 997 | 2.001793 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 998 | 2.001795 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tich UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 999 | 2.001791 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1000 | 2.001804 | Phê duyệt phương án, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt | Thủy lợi | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1001 | 2.001426 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1002 | 2.001401 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1003 | 1.014847 | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1004 | 1.004427 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1005 | 1.004385 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1006 | 1.003880 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1007 | 1.003867 | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt | Thủy lợi | |
| 1008 | 1.003870 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1009 | 1.003211 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1010 | 1.003232 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1011 | 1.003203 | Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| 1012 | 1.003221 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | |
| **86. LĨNH VỰC THỦY SẢN** | | | | |
| 1013 | 2.002819 | Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) | Thủy sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1014 | 2.001694 | Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | Thủy sản | |
| 1015 | 1.014834 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Thủy sản | |
| 1016 | 1.004943 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản | Thủy sản | |
| 1017 | 1.004923 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) | Thủy sản | |
| 1018 | 1.004915 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | Thủy sản | |
| 1019 | 1.004921 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) | Thủy sản | |
| 1020 | 1.004918 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) | Thủy sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1021 | 1.004929 | Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần | Thủy sản | |
| 1022 | 1.004913 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | Thủy sản | |
| 1023 | 1.004794 | Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | Thủy sản | |
| 1024 | 1.004694 | Công bố mở cảng cá loại I, loại II | Thủy sản | |
| 1025 | 1.004692 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Thủy sản | |
| 1026 | 1.004683 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | Thủy sản | |
| 1027 | 1.004344 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam | Thủy sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1028 | 1.004359 | Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản | Thủy sản | |
| 1029 | 1.003851 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) | Thủy sản | |
| 1030 | 1.003741 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) | Thủy sản | |
| 1031 | 1.003681 | Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản | |
| 1032 | 1.003666 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) | Thủy sản | |
| 1033 | 1.003634 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản | |
| 1034 | 1.003650 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1035 | 1.003586 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản | |
| **87. LĨNH VỰC TỔNG HỢP** | | | | |
| 1036 | 1.004237 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh) | Tổng hợp | |
| **88. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT** | | | | |
| 1037 | 1.012071 | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ | Trồng trọt | |
| 1038 | 1.012072 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Trồng trọt | |
| 1039 | 1.012070 | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc | Trồng trọt | |
| 1040 | 1.012063 | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Trồng trọt | |
| 1041 | 1.010090 | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Trồng trọt | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1042 | 1.007999 | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng). | Trồng trọt | |
| 1043 | 1.007994 | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại. | Trồng trọt | |
| 1044 | 1.008003 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính | Trồng trọt | |
| **89. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT** | | | | |
| 1045 | 2.002339 | Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1046 | 2.002338 | Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1047 | 2.001427 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1048 | 2.001062 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1049 | 2.001236 | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1050 | 1.012064 | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1051 | 1.012062 | Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1052 | 1.007928 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1053 | 1.007929 | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1054 | 1.007927 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1055 | 1.007926 | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1056 | 1.004363 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1057 | 1.003984 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1058 | 1.003971 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1059 | 1.003395 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |
| 1060 | 1.002560 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **90. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÙNG TRỜI** | | | | |
| 1061 | **1.014692** | Thủ tục chấp thuận điều kiện nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác | Quản lý vùng trời | |
| **91. LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU BQP** | | | | |
| 1062 | **1.013127** | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50 m3 đến dưới 50.000 m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT | Ứng phó sự cố tràn dầu BQP | |
| 1063 | **1.013126** | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương | Ứng phó sự cố tràn dầu BQP | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **92. LĨNH VỰC BẢO HIỂM** | | | | |
| 1064 | 2.002169 | Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước | Bảo hiểm | |
| 1065 | 1.010370 | Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm | Bảo hiểm | |
| 1066 | 1.005411 | Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp | Bảo hiểm | |
| **93. LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY NHÀ NƯỚC ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT DOANH NGHIỆP** | | | | |
| 1067 | 2.002667 | Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi | Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp | |
| **94. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN** | | | | |
| 1068 | 1.009505 | Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục | Chứng khoán | |
| **95. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1069 | 1.116039 | Đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội | Đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội | |
| 1070 | 1.116038 | Đăng ký thay đổi nội dung, cập nhật, bổ sung thông tin, cấp lại giấy chứng nhận, hiệu đính thông tin đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội. Đăng ký hoạt động lần đầu của chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội | Đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội | |
| **96. LĨNH VỰC ĐẤU THẦU** | | | | |
| 1071 | 1.012507 | Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu | Đấu thầu | |
| **97. LĨNH VỰC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1072 | 2.002603 | Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh) | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư | |
| **98. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC** | | | | |
| 1073 | 2.002058 | Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh) | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | |
| **99. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1074 | 1.115147 | Thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1075 | 1.115146 | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1076 | 1.115145 | Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1077 | 1.115144 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1078 | 1.115143 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1079 | 2.002727 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1080 | 2.002725 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt | Đầu tư tại Việt nam | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1081 | 1.009770 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1082 | 1.009755 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1083 | 1.009659 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1084 | 1.009759 | Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1085 | 1.009736 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1086 | 1.009748 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1087 | 1.009731 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt nam | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1088 | 1.009664 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1089 | 1.009671 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1090 | 1.009729 | Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1091 | 1.009661 | Thủ tục thông báo về việc tự quyết định ngừng hoạt động dự án của nhà đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1092 | 1.009662 | Thủ tục thông báo về việc tự quyết định chấm dứt hoạt động dự án của nhà đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1093 | 1.009665 | Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1094 | 1.009645 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1095 | 1.009647 | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1096 | 1.009644 | Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1097 | 1.009646 | Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | |
| 1098 | 1.009642 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | |
| **100. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ** | | | | |
| 1099 | 1.009491 | Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | |
| 1100 | 1.009492 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | |
| **101. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN** | | | | |
| 1101 | 2.000746 | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh) | Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1102 | 2.000765 | Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh) | Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | |
| **102. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | | |
| 1103 | 1.116537 | Đăng ký nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp về các ngành, nghề ưu tiên hoặc khó xã hội hóa | Giáo dục nghề nghiệp, Ngân sách nhà nước | |
| **103. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP** | | | | |
| 1104 | 2.002842 | Đề nghị hoàn trả số tiền thuê lại đất mà chủ đầu tư đã giảm cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ | Hỗ trợ doanh nghiệp | |
| **104. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA** | | | | |
| 1105 | 2.002418 | Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| 1106 | 2.002005 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| 1107 | 2.002004 | Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1108 | 2.001999 | Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| 1109 | 2.000005 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| 1110 | 2.000024 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| 1111 | 1.000016 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| **105. LĨNH VỰC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1112 | 1.014316 | Hỗ trợ chi phí | Hỗ trợ đầu tư | |
| **106. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ** | | | | |
| 1113 | 1.014565 | Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học công nghệ | Khoa học công nghệ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1114 | 1.014566 | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Khoa học công nghệ | |
| 1115 | 1.014567 | Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo | Khoa học công nghệ | |
| **107. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA** | | | | |
| 1116 | 1.014736 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia | |
| **108. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN** | | | | |
| 1117 | 3.000410 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | Quản lý công sản | |
| 1118 | 3.000291 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất | Quản lý công sản | |
| 1119 | 3.000256 | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật | Quản lý công sản | |
| 1120 | 3.000257 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước | Quản lý công sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1121 | 1.011769 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng | Quản lý công sản | |
| 1122 | 1.005429 | Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công | Quản lý công sản | |
| 1123 | 1.005419 | Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư | Quản lý công sản | |
| **109. LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ** | | | | |
| 1124 | 1.012735 | Hiệp thương giá | Quản lý giá | |
| 1125 | 1.012744 | Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | Quản lý giá | |
| **110. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ** | | | | |
| 1126 | 2.002729 | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế | |
| 1127 | 2.002728 | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1128 | 2.002731 | Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế | |
| 1129 | 2.002732 | Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế | |
| **111. LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | | |
| 1130 | 1.013040 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước | |
| **112. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP** | | | | |
| 1131 | 1.010060 | Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương | Tài chính doanh nghiệp | |
| 1132 | 1.007623 | Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương | Tài chính doanh nghiệp | |
| **113. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI** | | | | |
| 1133 | 1.115148 | Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ | Tài chính đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1134 | 1.012994 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Tài chính đất đai | |
| 1135 | 1.012996 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | Tài chính đất đai | |
| 1136 | 1.012995 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | Tài chính đất đai | |
| **114. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG** | | | | |
| 1137 | 3.000161 | Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. | Tài chính ngân hàng | |
| **115. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** | | | | |
| 1138 | 2.002060 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1139 | 2.002057 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1140 | 2.002069 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1141 | 2.002085 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1142 | 2.002045 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1143 | 2.002042 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1144 | 2.002032 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1145 | 2.002033 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1146 | 2.002034 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1147 | 2.002018 | Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1148 | 2.002023 | Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1149 | 2.002044 | Thông báo thay đổi thông tin: cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1150 | 2.002017 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1151 | 2.002020 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1152 | 2.002029 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1153 | 2.002016 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1154 | 2.002031 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1155 | 2.002041 | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1156 | 2.002043 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1157 | 2.002008 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1158 | 2.002011 | Đăng ký thay đổi: thành viên hợp danh; thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1159 | 2.002009 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1160 | 2.002015 | Cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1161 | 2.001583 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1162 | 2.001199 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1163 | 2.001610 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1164 | 1.010010 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1165 | 1.010026 | Thông báo: thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty TNHH là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1166 | 1.010029 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| 1167 | 1.005169 | Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | |
| **116. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP XÃ HỘI** | | | | |
| 1168 | 2.000416 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội | |
| 1169 | 2.000368 | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **117. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** | | | | |
| 1170 | 2.002192 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh) | Bồi thường nhà nước | |
| 1171 | 2.002191 | Phục hồi danh dự (cấp tỉnh) | Bồi thường nhà nước | |
| **118. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC** | | | | |
| 1172 | 2.000908 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | Chứng thực | |
| **119. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG** | | | | |
| 1173 | 3.000444 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | |
| 1174 | 1.013859 | Cấp thẻ công chứng viên | Công chứng | |
| 1175 | 1.013853 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán | Công chứng | |
| 1176 | 1.013856 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025 | Công chứng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1177 | 1.013849 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | Công chứng | |
| 1178 | 1.013843 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập | Công chứng | |
| 1179 | 1.013848 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp | Công chứng | |
| 1180 | 1.013842 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | Công chứng | |
| 1181 | 1.013837 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng | Công chứng | |
| 1182 | 1.013846 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng | Công chứng | |
| 1183 | 1.013836 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng | Công chứng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1184 | 1.013839 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | Công chứng | |
| 1185 | 1.013852 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân | Công chứng | |
| 1186 | 1.013840 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất | Công chứng | |
| 1187 | 1.013835 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng | Công chứng | |
| 1188 | 1.013818 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | |
| 1189 | 1.013830 | Cấp lại Thẻ công chứng viên | Công chứng | |
| 1190 | 1.013834 | Thành lập Văn phòng công chứng | Công chứng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1191 | 1.013832 | Thu hồi Thẻ công chứng viên | Công chứng | |
| 1192 | 1.013810 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Công chứng | |
| 1193 | 1.013807 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | |
| 1194 | 1.013812 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | Công chứng | |
| 1195 | 1.013806 | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài | Công chứng | |
| 1196 | 1.013808 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | |
| 1197 | 1.013816 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1198 | 1.013805 | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm) | Công chứng | |
| 1199 | 1.013803 | Bổ nhiệm công chứng viên | Công chứng | |
| 1200 | 1.013804 | Bổ nhiệm lại công chứng viên | Công chứng | |
| **120. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM** | | | | |
| 1201 | 1.011441 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm | |
| 1202 | 1.011442 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm | |
| 1203 | 1.011444 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm | |
| 1204 | 1.011443 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1205 | 1.011445 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm | |
| **121. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN** | | | | |
| 1206 | 2.002139 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản | Đấu giá tài sản | |
| 1207 | 2.001225 | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến | Đấu giá tài sản | |
| 1208 | 1.003915 | Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá | Đấu giá tài sản | |
| 1209 | 1.000802 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá | Đấu giá tài sản | |
| **122. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP** | | | | |
| 1210 | 1.116555 | Chấm dứt hoạt động văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1211 | 1.116554 | Tạm ngừng hoạt động của văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1212 | 1.116553 | Sáp nhập văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh | Giám định tư pháp | |
| 1213 | 1.116552 | Hợp nhất văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh | Giám định tư pháp | |
| 1214 | 1.116551 | Thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1215 | 1.116550 | Hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | |
| 1216 | 1.116549 | Công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | |
| 1217 | 1.116548 | Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | |
| 1218 | 1.116547 | Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1219 | 1.116546 | Bổ nhiệm lại và cấp thẻ giám định viên tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1220 | 2.000894 | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1221 | 2.000555 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1222 | 2.000568 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1223 | 1.009832 | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1224 | 1.001216 | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | |
| 1225 | 1.001122 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh | Giám định tư pháp | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1226 | 1.001117 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất | Giám định tư pháp | |
| **123. LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI** | | | | |
| 1227 | 2.001716 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại | Hòa giải thương mại | |
| 1228 | 2.000515 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động | Hòa giải thương mại | |
| 1229 | 1.009283 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh) | Hòa giải thương mại | |
| 1230 | 1.009284 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc | Hòa giải thương mại | |
| 1231 | 1.008910 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Hòa giải thương mại | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1232 | 1.008916 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh | Hòa giải thương mại | |
| 1233 | 1.008914 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Hòa giải thương mại | |
| 1234 | 1.008909 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài | Hòa giải thương mại | |
| 1235 | 1.008915 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập | Hòa giải thương mại | |
| 1236 | 1.008911 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Hòa giải thương mại | |
| 1237 | 1.008913 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập | Hòa giải thương mại | |
| 1238 | 1.008908 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Hòa giải thương mại | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1239 | 1.008907 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại | Hòa giải thương mại | |
| **124. LĨNH VỰC HỘ TỊCH** | | | | |
| 1240 | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | Hộ tịch | |
| 1241 | 2.000635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | Hộ tịch | |
| **125. LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA** | | | | |
| 1242 | 1.005464 | Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| **126. LĨNH VỰC LUẬT SƯ** | | | | |
| 1243 | 1.002099 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư | Luật sư | |
| 1244 | 1.008624 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư | Luật sư | |
| 1245 | 1.008628 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý | Luật sư | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1246 | 1.008709 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật | Luật sư | |
| 1247 | 1.008614 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư | Luật sư | |
| 1248 | 1.002398 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài | Luật sư | |
| 1249 | 1.002368 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | Luật sư | |
| 1250 | 1.002384 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam | Luật sư | |
| 1251 | 1.002181 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | Luật sư | |
| 1252 | 1.002218 | Hợp nhất công ty luật | Luật sư | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1253 | 1.002198 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | Luật sư | |
| 1254 | 1.002234 | Sáp nhập công ty luật | Luật sư | |
| 1255 | 1.002153 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân | Luật sư | |
| 1256 | 1.002032 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư | Luật sư | |
| 1257 | 1.002055 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên | Luật sư | |
| 1258 | 1.002010 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư | Luật sư | |
| 1259 | 1.002079 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh | Luật sư | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1260 | 1.001928 | Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài | Luật sư | |
| 1261 | 1.000688 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư | Luật sư | |
| 1262 | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư | Luật sư | |
| **127. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI** | | | | |
| 1263 | 1.003976 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng | Nuôi con nuôi | |
| 1264 | 1.004878 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi | Nuôi con nuôi | |
| 1265 | 1.003198 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi | Nuôi con nuôi | |
| 1266 | 1.003179 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài | Nuôi con nuôi | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1267 | 1.003160 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | Nuôi con nuôi | |
| **128. LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN** | | | | |
| 1268 | 1.014966 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề | Quản tài viên | |
| 1269 | 1.014965 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp thôi hành nghề Quản tài viên theo nguyện vọng cá nhân | Quản tài viên | |
| 1270 | 2.001130 | Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên | Quản tài viên | |
| 1271 | 2.001117 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được | Quản tài viên | |
| 1272 | 1.002626 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân | Quản tài viên | |
| 1273 | 1.002681 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là luật sư nước ngoài, kiểm toán viên là người nước ngoài | Quản tài viên | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1274 | 1.001600 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên | Quản tài viên | |
| **129. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH** | | | | |
| 1275 | 2.001895 | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam | Quốc tịch | |
| 1276 | 2.002039 | Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Quốc tịch | |
| 1277 | 2.002036 | Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Quốc tịch | |
| 1278 | 2.002038 | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Quốc tịch | |
| 1279 | 1.005136 | Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Quốc tịch | |
| **130. LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** | | | | |
| 1280 | 1.003091 | Yêu cầu thi hành án dân sự | Thi hành án dân sự | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1281 | 1.002270 | Xác nhận kết quả thi hành án | Thi hành án dân sự | |
| **131. LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN** | | | | |
| 1282 | 1.008928 | Cấp lại Thẻ Thừa hành viên | Thừa hành viên | |
| 1283 | 1.008926 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa hành viên | Thừa hành viên | |
| 1284 | 1.008927 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên | Thừa hành viên | |
| 1285 | 1.008923 | Miễn nhiệm Thừa hành viên | Thừa hành viên | |
| 1286 | 1.008924 | Bổ nhiệm lại Thừa hành viên | Thừa hành viên | |
| 1287 | 1.008922 | Bổ nhiệm Thừa hành viên | Thừa hành viên | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1288 | 1.008921 | Công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên | Thừa hành viên | |
| 1289 | 1.008925 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên | Thừa hành viên | |
| **132. LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI** | | | | |
| 1290 | 2.000819 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài | Trọng tài thương mại | |
| 1291 | 2.000822 | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài | Trọng tài thương mại | |
| 1292 | 1.008889 | Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Trọng tài thương mại | |
| 1293 | 1.008905 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Trọng tài thương mại | |
| 1294 | 1.008886 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1295 | 1.008906 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Trọng tài thương mại | |
| 1296 | 1.008890 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Trọng tài thương mại | |
| 1297 | 1.008888 | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | |
| 1298 | 1.008904 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | |
| 1299 | 1.008887 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | Trọng tài thương mại | |
| 1300 | 1.008885 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài | Trọng tài thương mại | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1301 | 1.001609 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | |
| 1302 | 1.001248 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | |
| **133. LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** | | | | |
| 1303 | 2.001687 | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1304 | 2.001680 | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1305 | 2.000970 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật | Trợ giúp pháp lý | |
| 1306 | 2.000977 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư | Trợ giúp pháp lý | |
| 1307 | 2.000954 | Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1308 | 2.000829 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1309 | 2.000840 | Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1310 | 2.000596 | Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1311 | 2.000587 | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1312 | 2.000592 | Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1313 | 2.000518 | Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| 1314 | 1.001233 | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | |
| **134. LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1315 | 1.000627 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật | Tư vấn pháp luật | |
| 1316 | 1.000614 | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật | Tư vấn pháp luật | |
| 1317 | 1.000588 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh | Tư vấn pháp luật | |
| 1318 | 1.000426 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật | Tư vấn pháp luật | |
| 1319 | 1.000390 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật | Tư vấn pháp luật | |
| 1320 | 1.000404 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật | Tư vấn pháp luật | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **135. LĨNH VỰC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ** | | | | |
| 1321 | 1.003801 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | |
| 1322 | 1.003948 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | |
| 1323 | 1.003922 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | |
| 1324 | 1.003780 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | |
| **136. LĨNH VỰC BÁO CHÍ** | | | | |
| 1325 | 1.116487 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | |
| 1326 | 3.000574 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | |
| 1327 | 1.013789 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của địa phương | Báo chí | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1328 | 1.013790 | Thủ tục đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu | Báo chí | |
| 1329 | 1.013788 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của địa phương | Báo chí | |
| 1330 | 1.013785 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | |
| 1331 | 1.013784 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | |
| 1332 | 1.013782 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | |
| 1333 | 1.013781 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí in, giấy phép hoạt động báo chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | |
| 1334 | 1.009386 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin | Báo chí | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1335 | 1.009374 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản bản tin | Báo chí | |
| **137. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA** | | | | |
| 1336 | 2.001631 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1337 | 2.001641 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | |
| 1338 | 2.001591 | Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp | Di sản văn hóa | |
| 1339 | 1.014616 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1340 | 1.014610 | Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh) | Di sản văn hóa | |
| 1341 | 1.014613 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | Di sản văn hóa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1342 | 1.014612 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh) | Di sản văn hóa | |
| 1343 | 1.014614 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1344 | 1.014615 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1345 | 1.014609 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1346 | 1.014611 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1347 | 1.014608 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1348 | 1.014218 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | Di sản văn hóa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1349 | 1.014217 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | Di sản văn hóa | |
| 1350 | 1.013801 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương) | Di sản văn hóa | |
| 1351 | 1.013456 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | Di sản văn hóa | |
| 1352 | 1.003901 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | |
| 1353 | 1.003838 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương | Di sản văn hóa | |
| 1354 | 1.003793 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | Di sản văn hóa | |
| 1355 | 1.003738 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1356 | 1.002003 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | |
| 1357 | 1.001822 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | |
| 1358 | 1.001123 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| 1359 | 1.001106 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | |
| **138. LĨNH VỰC DU LỊCH** | | | | |
| 1360 | 1.001432 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | Du lịch | |
| 1361 | 1.004628 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế | Du lịch | |
| 1362 | 1.004623 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | Du lịch | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1363 | 1.004614 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch | Du lịch | |
| 1364 | 2.001628 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | Du lịch | |
| 1365 | 1.014629 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản | Du lịch | |
| 1366 | 1.014192 | Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng). | Du lịch | |
| 1367 | 1.014190 | Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng) | Du lịch | |
| 1368 | 1.014191 | Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng). | Du lịch | |
| 1369 | 1.014144 | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1370 | 1.004594 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch | Du lịch | |
| 1371 | 1.004605 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế | Du lịch | |
| 1372 | 1.004580 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | |
| 1373 | 1.004551 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | |
| 1374 | 1.004572 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | |
| 1375 | 1.004528 | Thủ tục công nhận điểm du lịch | Du lịch | |
| 1376 | 1.004503 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1377 | 1.003717 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | |
| 1378 | 1.003490 | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh | Du lịch | |
| 1379 | 1.003275 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy | Du lịch | |
| 1380 | 1.003240 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện | Du lịch | |
| 1381 | 1.003002 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | |
| 1382 | 1.001837 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | |
| 1383 | 1.001455 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1384 | 1.001440 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm | Du lịch | |
| **139. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH** | | | | |
| 1385 | 2.002898 | Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị có phát sinh doanh thu (cấp tỉnh) | Điện ảnh | |
| 1386 | 2.002897 | Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị không phát sinh doanh thu (cấp tỉnh) | Điện ảnh | |
| 1387 | 1.011454 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh) | Điện ảnh | |
| 1388 | 1.011452 | Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam | Điện ảnh | |
| **140. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH** | | | | |
| 1389 | 1.012080 | Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Gia đình | |
| 1390 | 1.012082 | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Gia đình | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1391 | 1.012081 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Gia đình | |
| **141. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA** | | | | |
| 1392 | 1.003784 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa | |
| 1393 | 1.003560 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa | |
| **142. LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ** | | | | |
| 1394 | 1.006412 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Hợp tác quốc tế | |
| 1395 | 1.001091 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Hợp tác quốc tế | |
| 1396 | 1.001082 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Hợp tác quốc tế | |
| **143. LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH, TRIỂN LÃM** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1397 | 2.001496 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1398 | 1.001833 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1399 | 1.001809 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1400 | 1.001671 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1401 | 1.001778 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1402 | 1.001755 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1403 | 1.001738 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1404 | 1.001704 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1405 | 1.001211 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1406 | 1.001229 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| 1407 | 1.001147 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | |
| **144. LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN** | | | | |
| 1408 | 1.009399 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu | Nghệ thuật biểu diễn | |
| 1409 | 1.009398 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan | Nghệ thuật biểu diễn | |
| 1410 | 1.009403 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu | Nghệ thuật biểu diễn | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1411 | 1.009397 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật | Nghệ thuật biểu diễn | |
| **145. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ** | | | | |
| 1412 | 1.116208 | Thủ tục chấp thuận thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình (cho cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình cấp tỉnh) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1413 | 3.000575 | Thủ tục chấp thuận thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh trong nước, giấy phép sản xuất kênh chương trình truyền hình trong nước (cho cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình cấp tỉnh) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1414 | 2.002772 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1415 | 2.002773 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1416 | 2.001765 | Thủ tục cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1417 | 2.001169 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1418 | 2.001168 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1419 | 2.001091 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1420 | 2.001098 | Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1421 | 1.005452 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1422 | 1.004321 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1423 | 1.004250 | Thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1424 | 1.004233 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1425 | 1.004104 | Thủ tục công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 1426 | 1.003384 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| **146. LĨNH VỰC QUẢNG CÁO** | | | | |
| 1427 | 1.004650 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn | Quảng cáo | |
| 1428 | 1.004645 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo | Quảng cáo | |
| **147. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO** | | | | |
| 1429 | 2.002188 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng | Thể dục thể thao | |
| 1430 | 1.005357 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí | Thể dục thể thao | |
| 1431 | 1.005162 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu | Thể dục thể thao | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1432 | 1.003441 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | Thể dục thể thao | |
| 1433 | 1.002445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | Thể dục thể thao | |
| 1434 | 1.002396 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao | Thể dục thể thao | |
| 1435 | 1.002022 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức | Thể dục thể thao | |
| 1436 | 1.002013 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức | Thể dục thể thao | |
| 1437 | 1.001782 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Thể dục thể thao | |
| 1438 | 1.001801 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao | Thể dục thể thao | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1439 | 1.001517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao | Thể dục thể thao | |
| 1440 | 1.001213 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển | Thể dục thể thao | |
| 1441 | 1.001056 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao | Thể dục thể thao | |
| 1442 | 1.001195 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo | Thể dục thể thao | |
| 1443 | 1.000983 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | Thể dục thể thao | |
| 1444 | 1.000830 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay | Thể dục thể thao | |
| 1445 | 1.000842 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo | Thể dục thể thao | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1446 | 1.000904 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate | Thể dục thể thao | |
| 1447 | 1.000883 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn | Thể dục thể thao | |
| 1448 | 1.000485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | Thể dục thể thao | |
| 1449 | 1.000544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam | Thể dục thể thao | |
| 1450 | 1.000560 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh | Thể dục thể thao | |
| **148. LĨNH VỰC THI ĐUA – KHEN THƯỞNG** | | | | |
| 1451 | 1.001376 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương) | Thi đua – Khen thưởng | |
| 1452 | 1.001032 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | Thi đua – Khen thưởng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1453 | 1.001108 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương) | Thi đua – Khen thưởng | |
| 1454 | 1.000971 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | Thi đua – Khen thưởng | |
| 1455 | 1.000871 | Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật | Thi đua – Khen thưởng | |
| 1456 | 1.000564 | Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật | Thi đua – Khen thưởng | |
| **149. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI** | | | | |
| 1457 | 1.003888 | Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | Thông tin đối ngoại | |
| **150. LĨNH VỰC VĂN HÓA** | | | | |
| 1458 | 1.003743 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu | Văn hóa | |
| 1459 | 1.003676 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) | Văn hóa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1460 | 1.003654 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) | Văn hóa | |
| 1461 | 1.001008 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường | Văn hóa | |
| 1462 | 1.001029 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke | Văn hóa | |
| 1463 | 1.000922 | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường | Văn hóa | |
| **151. LĨNH VỰC VĂN HỌC** | | | | |
| 1464 | 2.002839 | Thủ tục lựa chọn đề cương để hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh) | Văn học | |
| 1465 | 2.002840 | Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh) | Văn học | |
| **152. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH** | | | | |
| 1466 | 1.003868 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh | Xuất Bản, In và Phát hành | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1467 | 2.001740 | Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh) | Xuất Bản, In và Phát hành | |
| 1468 | 2.001737 | Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh) | Xuất Bản, In và Phát hành | |
| 1469 | 2.001594 | Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm | Xuất Bản, In và Phát hành | |
| 1470 | 2.001584 | Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm | Xuất Bản, In và Phát hành | |
| 1471 | 2.001564 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương) | Xuất Bản, In và Phát hành | |
| 1472 | 1.013698 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Xuất Bản, In và Phát hành | |
| 1473 | 1.013699 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Xuất Bản, In và Phát hành | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1474 | **1.003483** | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm | Xuất Bản, In và Phát hành | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **153. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM** | | | | |
| 1475 | **1.013105** | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy | Đăng kiểm | |
| 1476 | **1.013110** | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy | Đăng kiểm | |
| 1477 | **1.013071** | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ | Đăng kiểm | |
| 1478 | **1.001319** | Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ | Đăng kiểm | |
| 1479 | **1.001296** | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới | Đăng kiểm | |
| 1480 | **1.001322** | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới | Đăng kiểm | |
| **154. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1481 | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Đường bộ | |
| 1482 | 2.000769 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) | Đường bộ | |
| 1483 | 1.013277 | Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch | Đường bộ | |
| 1484 | 1.013276 | Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc | Đường bộ | |
| 1485 | 1.013274 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | Đường bộ | |
| 1486 | 1.005210 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo | Đường bộ | |
| 1487 | 1.004993 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | Đường bộ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1488 | 1.005021 | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô | Đường bộ | |
| 1489 | 1.002798 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác | Đường bộ | |
| 1490 | 1.001777 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái | Đường bộ | |
| 1491 | 1.001765 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | Đường bộ | |
| 1492 | 1.001751 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái | Đường bộ | |
| 1493 | 1.001623 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo | Đường bộ | |
| 1494 | 1.000672 | Công bố lại bến xe khách | Đường bộ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1495 | 1.000660 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác | Đường bộ | |
| 1496 | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | Đường bộ | |
| 1497 | 1.000028 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ | Đường bộ | |
| **155. LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT** | | | | |
| 1498 | 1.010000 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | Đường sắt | |
| 1499 | 1.009479 | Xét cấp giấy phép lái tàu | Đường sắt | |
| 1500 | 1.005126 | Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | Đường sắt | |
| 1501 | 1.005071 | Sát hạch cấp giấy phép lái tàu | Đường sắt | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1502 | 1.005058 | Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | Đường sắt | |
| 1503 | 1.004844 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | Đường sắt | |
| 1504 | 1.003897 | Cấp lại Giấy phép lái tàu | Đường sắt | |
| 1505 | 1.000294 | Bãi bỏ đường ngang | Đường sắt | |
| **156. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** | | | | |
| 1506 | 1.115949 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1507 | 1.115948 | Công bố mở cảng thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1508 | 1.115947 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1509 | 1.009463 | Lấy ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1510 | 1.009464 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1511 | 1.009465 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1512 | 1.009460 | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1513 | 1.009449 | Công bố hoạt động khu neo đậu | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1514 | 1.009448 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng khu neo đậu | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1515 | 1.009451 | Cho ý kiến đối với phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1516 | 1.009459 | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1517 | 1.009440 | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1518 | 1.009441 | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1519 | 1.009442 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1520 | 1.004239 | Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1521 | 1.003829 | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | Hàng hải và đường thủy nội địa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1522 | 1.003785 | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó rời cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu. | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1523 | 1.003570 | Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1524 | 1.000344 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| **157. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG** | | | | |
| 1525 | 1.013239 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | Hoạt động xây dựng | |
| 1526 | 1.013238 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | |
| 1527 | 1.013237 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng | Hoạt động xây dựng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1528 | 1.013236 | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | |
| 1529 | 1.013235 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) | Hoạt động xây dựng | |
| 1530 | 1.013222 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.. | Hoạt động xây dựng | |
| 1531 | 1.013233 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | |
| 1532 | 1.013230 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | |
| 1533 | 1.013224 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.. | Hoạt động xây dựng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1534 | 1.013231 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | |
| 1535 | 1.013219 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng | Hoạt động xây dựng | |
| 1536 | 1.013217 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng | Hoạt động xây dựng | |
| **158. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN** | | | | |
| 1537 | 1.013777 | Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản | Kinh doanh bất động sản | |
| 1538 | 1.012907 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) | Kinh doanh bất động sản | |
| 1539 | 1.012906 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản. | Kinh doanh bất động sản | |
| 1540 | 1.012910 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn) | Kinh doanh bất động sản | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1541 | 1.012900 | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản | Kinh doanh bất động sản | |
| 1542 | 1.012901 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng) | Kinh doanh bất động sản | |
| 1543 | 1.012903 | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở | Kinh doanh bất động sản | |
| 1544 | 1.012905 | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua | Kinh doanh bất động sản | |
| 1545 | 1.012902 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn) | Kinh doanh bất động sản | |
| **159. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ** | | | | |
| 1546 | 1.012897 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở | Nhà ở và công sở | |
| 1547 | 1.012894 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công | Nhà ở và công sở | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1548 | 1.012898 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê | Nhà ở và công sở | |
| 1549 | 1.012892 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở | Nhà ở và công sở | |
| 1550 | 1.012893 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công | Nhà ở và công sở | |
| 1551 | 1.012885 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | Nhà ở và công sở | |
| 1552 | 1.012887 | Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023 | Nhà ở và công sở | |
| 1553 | 1.012890 | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài | Nhà ở và công sở | |
| 1554 | 1.012883 | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh | Nhà ở và công sở | |
| **160. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1555 | 1.009794 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | |
| 1556 | 1.009791 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | |
| **161. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN** | | | | |
| 1557 | 1.014155 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | |
| 1558 | 1.014157 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | |
| 1559 | 1.014159 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | Quy hoạch đô thị và nông thôn | |
| **162. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG** | | | | |
| 1560 | 1.115407 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu có mức độ rủi ro cao | Vật liệu xây dựng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **163. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ** | | | | |
| 1561 | 1.115015 | Thanh toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Đường bộ | |
| 1562 | 1.115014 | Chia sẻ phần giảm doanh thu | Đường bộ | |
| 1563 | 2.002288 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải | Đường bộ | |
| 1564 | 2.002286 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi | Đường bộ | |
| 1565 | 2.002287 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng | Đường bộ | |
| 1566 | 2.002285 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định | Đường bộ | |
| 1567 | 2.001034 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam | Đường bộ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1568 | 1.013261 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ | Đường bộ | |
| 1569 | 1.013260 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép | Đường bộ | |
| 1570 | 1.013259 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ | Đường bộ | |
| 1571 | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | Đường bộ | |
| 1572 | 1.010704 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN | Đường bộ | |
| 1573 | 1.010707 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới | Đường bộ | |
| 1574 | 1.010702 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN | Đường bộ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1575 | 1.002877 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | Đường bộ | |
| 1576 | 1.002817 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD | Đường bộ | |
| 1577 | 1.002847 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào | Đường bộ | |
| 1578 | 1.002861 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào | Đường bộ | |
| 1579 | 1.002856 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào | Đường bộ | |
| 1580 | 1.002829 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS | Đường bộ | |
| 1581 | 1.002374 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc | Đường bộ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1582 | 1.002357 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam | Đường bộ | |
| 1583 | 1.002381 | Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam | Đường bộ | |
| 1584 | 1.002334 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc | Đường bộ | |
| 1585 | 1.002286 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia | Đường bộ | |
| 1586 | 1.002268 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | Đường bộ | |
| 1587 | 1.002063 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào | Đường bộ | |
| 1588 | 1.002046 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS | Đường bộ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1589 | 1.001737 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc | Đường bộ | |
| 1590 | 1.001577 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia | Đường bộ | |
| 1591 | 1.001046 | Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | Đường bộ | |
| 1592 | 1.001061 | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | Đường bộ | |
| 1593 | 1.001023 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia | Đường bộ | |
| 1594 | 1.000703 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ | Đường bộ | |
| 1595 | 1.000321 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia | Đường bộ | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1596 | 1.000302 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia | Đường bộ | |
| **164. LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT** | | | | |
| 1597 | 1.005123 | Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt | Đường sắt | |
| 1598 | 1.005134 | Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt | Đường sắt | |
| 1599 | 1.004685 | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt | Đường sắt | |
| 1600 | 1.004681 | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt | Đường sắt | |
| **165. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | | | | |
| 1601 | 1.002693 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | Hạ tầng kỹ thuật | |
| **166. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** | | | | |
| 1602 | 2.002625 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ | Hàng hải và đường thủy nội địa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1603 | 2.002617 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1604 | 2.002616 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1605 | 2.002624 | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1606 | 2.002615 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1607 | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1608 | 2.002001 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1609 | 2.001219 | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải | Hàng hải và đường thủy nội địa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1610 | 2.001802 | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1611 | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1612 | 2.000795 | Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1613 | 1.013468 | Chấm dứt hoạt động tàu lặn | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1614 | 1.013467 | Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1615 | 1.013466 | Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1616 | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Hàng hải và đường thủy nội địa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1617 | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1618 | 1.004261 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1619 | 1.004259 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1620 | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1621 | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1622 | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1623 | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1624 | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1625 | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1626 | 1.003640 | Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1627 | 1.003135 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1628 | 1.002771 | Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| 1629 | 1.001223 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải | Hàng hải và đường thủy nội địa | |
| **167. LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG** | | | | |
| 1630 | 1.002636 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1631 | 1.002551 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | |
| **168. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ** | | | | |
| 1632 | 3.000507 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương | Nhà ở và công sở | |
| 1633 | 3.000508 | Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội | Nhà ở và công sở | |
| 1634 | 3.000506 | Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương | Nhà ở và công sở | |
| 1635 | 1.013769 | Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công | Nhà ở và công sở | |
| 1636 | 1.012895 | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân | Nhà ở và công sở | |
| 1637 | 1.012896 | Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công | Nhà ở và công sở | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1638 | 1.012891 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương | Nhà ở và công sở | |
| 1639 | 1.012886 | Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | Nhà ở và công sở | |
| 1640 | 1.012882 | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở | Nhà ở và công sở | |
| 1641 | 1.007765 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước | Nhà ở và công sở | |
| **169. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN** | | | | |
| 1642 | 1.014156 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | |
| 1643 | 1.014158 | Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | |
| **170. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG** | | | | |
| 1644 | 1.014783 | Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy | Vật liệu xây dựng | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **171. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM** | | | | |
| 1645 | 1.013855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | An toàn thực phẩm | |
| 1646 | 1.013862 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. | An toàn thực phẩm | |
| 1647 | 1.013858 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm | |
| 1648 | 1.013851 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm | |
| 1649 | 1.013857 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | An toàn thực phẩm | |
| 1650 | 1.013854 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | An toàn thực phẩm | |
| 1651 | 1.013847 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS). | An toàn thực phẩm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1652 | 1.013850 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | An toàn thực phẩm | |
| 1653 | 1.013841 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đợợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nợớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dợơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025. | An toàn thực phẩm | |
| 1654 | 1.013844 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đợợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nợớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dợơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | An toàn thực phẩm | |
| 1655 | 1.013829 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu. | An toàn thực phẩm | |
| 1656 | 1.013838 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế. | An toàn thực phẩm | |
| 1657 | 1.006424 | Đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe | An toàn thực phẩm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **172. LĨNH VỰC BẢO HIỂM Y TẾ** | | | | |
| 1658 | 1.014139 | Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | Bảo hiểm y tế | |
| 1659 | 1.014138 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | Bảo hiểm y tế | |
| **173. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI** | | | | |
| 1660 | 1.116908 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | Bảo trợ xã hội | |
| 1661 | 1.116907 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | Bảo trợ xã hội | |
| 1662 | 1.013817 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | Bảo trợ xã hội | |
| 1663 | 1.012993 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Bảo trợ xã hội | |
| 1664 | 1.012990 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội | Bảo trợ xã hội | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1665 | 1.001806 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật | Bảo trợ xã hội | |
| **174. LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM** | | | | |
| 1666 | 1.014203 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc. | Dược phẩm | |
| 1667 | 1.014105 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | Dược phẩm | |
| 1668 | 1.014104 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | |
| 1669 | 1.014100 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) | Dược phẩm | |
| 1670 | 1.014102 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động | Dược phẩm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1671 | 1.014101 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ | Dược phẩm | |
| 1672 | 1.014099 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược | Dược phẩm | |
| 1673 | 1.014090 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh | Dược phẩm | |
| 1674 | 1.014092 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ | Dược phẩm | |
| 1675 | 1.014087 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Dược phẩm | |
| 1676 | 1.014078 | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định | Dược phẩm | |
| 1677 | 1.014076 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1678 | 1.014069 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc. | Dược phẩm | |
| 1679 | 1.003068 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT | Dược phẩm | |
| **175. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | |
| 1680 | 1.013824 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh. | Đào tạo và Nghiên cứu khoa học | |
| 1681 | 1.004539 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố | Đào tạo và Nghiên cứu khoa học | |
| **176. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH** | | | | |
| 1682 | 1.013876 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần. | Giám định | |
| 1683 | 1.013871 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần. | Giám định | |
| **177. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH** | | | | |
| 1684 | 2.000559 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | Khám bệnh, chữa bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1685 | 2.000552 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1686 | 1.014128 | Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1687 | 1.012291 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1688 | 1.012290 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1689 | 1.012289 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1690 | 1.012292 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1691 | 1.012279 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1692 | 1.012276 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1693 | 1.012275 | Đăng ký hành nghề | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1694 | 1.012278 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1695 | 1.012281 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1696 | 1.012272 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1697 | 1.012280 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1698 | 1.012273 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1699 | 1.012262 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1700 | 1.012271 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1701 | 1.012256 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1702 | 1.012260 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1703 | 1.012258 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1704 | 1.012261 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa | Khám bệnh, chữa bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1705 | 1.012257 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1706 | 1.006780 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| 1707 | 1.001138 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | Khám bệnh, chữa bệnh | |
| **178. LĨNH VỰC MỸ PHẨM** | | | | |
| 1708 | 1.009566 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu | Mỹ phẩm | |
| 1709 | 1.003073 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | |
| 1710 | 1.003064 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | |
| 1711 | 1.003055 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1712 | 1.002600 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước | Mỹ phẩm | |
| 1713 | 1.002238 | Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm | Mỹ phẩm | |
| **179. LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH** | | | | |
| 1714 | 1.002204 | Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người | Phòng bệnh | |
| 1715 | 2.000981 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa | Phòng bệnh | |
| 1716 | 2.000972 | Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt | Phòng bệnh | |
| 1717 | 2.000993 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải | Phòng bệnh | |
| 1718 | 2.000655 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | Phòng bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1719 | 1.013893 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất. | Phòng bệnh | |
| 1720 | 1.013895 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Phòng bệnh | |
| 1721 | 1.013891 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Phòng bệnh | |
| 1722 | 1.013887 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Phòng bệnh | |
| 1723 | 1.013892 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | |
| 1724 | 1.013886 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | Phòng bệnh | |
| 1725 | 1.013883 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu . | Phòng bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1726 | 1.013879 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | Phòng bệnh | |
| 1727 | 1.013878 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III. | Phòng bệnh | |
| 1728 | 1.013881 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng . | Phòng bệnh | |
| 1729 | 1.013889 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | Phòng bệnh | |
| 1730 | 1.013890 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động | Phòng bệnh | |
| 1731 | 1.013884 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn. | Phòng bệnh | |
| 1732 | 1.013880 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ . | Phòng bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1733 | 1.013872 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Phòng bệnh | |
| 1734 | 1.013875 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu . | Phòng bệnh | |
| 1735 | 1.013874 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Phòng bệnh | |
| 1736 | 1.013873 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | Phòng bệnh | |
| 1737 | 1.013868 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất. | Phòng bệnh | |
| 1738 | 1.013869 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | Phòng bệnh | |
| 1739 | 1.013865 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm. | Phòng bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1740 | 1.013866 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.. | Phòng bệnh | |
| 1741 | 1.013867 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Phòng bệnh | |
| 1742 | 1.013870 | Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | Phòng bệnh | |
| 1743 | 1.013860 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Phòng bệnh | |
| 1744 | 1.013864 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Phòng bệnh | |
| 1745 | 1.013036 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | Phòng bệnh | |
| 1746 | 1.013037 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | Phòng bệnh | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1747 | 1.013035 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV | Phòng bệnh | |
| 1748 | 1.013034 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | Phòng bệnh | |
| 1749 | 1.003580 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II | Phòng bệnh | |
| 1750 | 1.001386 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng | Phòng bệnh | |
| **180. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI** | | | | |
| 1751 | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | |
| 1752 | 2.000027 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | |
| 1753 | 2.000025 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1754 | 1.014011 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | |
| 1755 | 1.014010 | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | |
| 1756 | 1.000091 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | |
| **181. LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG** | | | | |
| 1757 | 1.012422 | Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú" | Thi đua, khen thưởng | |
| 1758 | 1.009346 | Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng | Thi đua, khen thưởng | |
| 1759 | 1.009249 | Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền | Thi đua, khen thưởng | |
| **182. LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ** | | | | |
| 1760 | 3.000449 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất | Thiết bị y tế | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1761 | 3.000447 | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B | Thiết bị y tế | |
| 1762 | 3.000448 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B | Thiết bị y tế | |
| 1763 | 1.003029 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B | Thiết bị y tế | |
| 1764 | 1.003039 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | Thiết bị y tế | |
| 1765 | 1.003006 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | Thiết bị y tế | |
| **183. LĨNH VỰC TRẺ EM** | | | | |
| 1766 | 1.115116 | Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại | Trẻ em | |
| 1767 | 1.004946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Trẻ em | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1768 | 1.004944 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | Trẻ em | |
| **184. LĨNH VỰC Y DƯỢC CỔ TRUYỀN** | | | | |
| 1769 | 1.014037 | Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu | Y Dược cổ truyền | |
| 1770 | 1.012416 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | Y Dược cổ truyền | |
| 1771 | 1.012417 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y | Y Dược cổ truyền | |
| 1772 | 1.012419 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Y Dược cổ truyền | |
| 1773 | 1.012415 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | Y Dược cổ truyền | |
| 1774 | 1.012418 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Y Dược cổ truyền | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1775 | 1.009407 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | Y Dược cổ truyền | |
| 1776 | 1.008396 | Đánh giá định kì việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) | Y Dược cổ truyền | |
| 1777 | 1.008397 | Đánh giá thay đổi, bổ sung việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) | Y Dược cổ truyền | |
| 1778 | 1.008395 | Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) | Y Dược cổ truyền | |
| 1779 | 1.008398 | Cấp lại Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | Y Dược cổ truyền | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| **185. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ** | | | | |
| 1780 | 1.116545 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ đối với doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 1781 | 1.116544 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ đối với doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 1782 | 1.116543 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 1783 | 1.116542 | Đề nghị hỗ trợ đầu tư đối với các dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số đối với doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| 1784 | 1.116541 | Đề nghị hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số đối với doanh nghiệp thực hiện dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử | |
| **186. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI** | | | | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1785 | 1.116137 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng | Đất đai | |
| 1786 | 1.116136 | Thái Nguyên - Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh | Đất đai | |
| 1787 | 1.116135 | Thái Nguyên - Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất | Đất đai | |
| 1788 | 1.116134 | Thái Nguyên - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản | Đất đai | |
| 1789 | 1.116133 | Thái Nguyên - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | Đất đai | |
| 1790 | 1.116132 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1791 | 1.116131 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | Đất đai | |
| 1792 | 1.116130 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất | Đất đai | |
| 1793 | 1.116129 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | Đất đai | |
| 1794 | 1.116128 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | |
| 1795 | 1.116127 | Thái Nguyên - Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1796 | 1.116126 | Thái Nguyên - Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản | Đất đai | |
| 1797 | 1.116125 | Thái Nguyên - Tách thửa hoặc hợp thửa đất | Đất đai | |
| 1798 | 1.116124 | Thái Nguên - Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Đất đai | |
| 1799 | 1.116123 | Thái Nguyên - Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1800 | 1.116122 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (Trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích đất tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận) | Đất đai | |
| 1801 | 1.116121 | Thái Nguyên - Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Đất đai | |
| 1802 | 1.116120 | Thái Nguyên - Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1803 | 1.116119 | Thái Nguyên - Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Đất đai | |
| 1804 | 1.116118 | Thái Nguyên - Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | |
| 1805 | 1.116117 | Thái Nguyên - Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1806 | 1.116116 | Thái Nguyên - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 | Đất đai | |
| 1807 | 1.116115 | Thái Nguyên - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất | Đất đai | |
| 1808 | 1.116114 | Thái Nguyên - Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng | Đất đai | |
| 1809 | 1.116113 | Thái Nguyên - Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | Đất đai | |
| 1810 | 1.116094 | Thái Nguyên - Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | Đất đai | |
| 1811 | 1.116093 | Thái Nguyên - Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (Trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119 và Điều 120 Luật Đất đai) | Đất đai | |
| 1812 | 1.116092 | Thái Nguyên - Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp | Đất đai | |

| STT | Mã TTHC | Tên Thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Mã QR |
|---|---|---|---|---|
| 1813 | 1.116091 | Thái Nguyên - Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký | Đất đai | |
| 1814 | 1.116090 | Thái Nguyên (cấp tỉnh) - Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | Đất đai | |
| 1815 | 1.116089 | Thái Nguyên - Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư | Đất đai | |
| **187. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ** | | | | |
| 1816 | 1.014413 | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý | Đường bộ | |
| 1817 | 1.014412 | Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý | Đường bộ | |
| 1818 | 1.114998 | Chấp thuận đề nghị đấu nối vào đường tỉnh | Đường bộ | |